

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

ĐỀ ÁN PHÁT TRIỂN THỦY SẢN BỀN VỮNG TỈNH GIA LAI
GIAI ĐOẠN 2026 – 2030, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2050

CHUYÊN ĐỀ
BẢO VỆ NGUỒN LỢI THỦY SẢN

THÁNG 12 NĂM 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

ĐỀ ÁN PHÁT TRIỂN THỦY SẢN BỀN VỮNG TỈNH GIA LAI
GIAI ĐOẠN 2026 – 2030, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2050

CHUYÊN ĐỀ
BẢO VỆ NGUỒN LỢI THỦY SẢN

Tháng 12 năm 2025

MỤC LỤC

DANH MỤC KÍ HIỆU, VIẾT TẮT	iv
MỞ ĐẦU.....	1
I. TỔNG QUAN VỀ THỰC TRẠNG BẢO VỆ NGUỒN LỢI THỦY SẢN.....	1
1. Trên thế giới	1
1.1. Một số văn bản, quy định liên quan đến bảo vệ nguồn lợi thủy sản.....	1
1.1. Hiện trạng nguồn lợi thủy sản trên thế giới.....	2
1.2. Hiện trạng bảo vệ nguồn lợi thủy sản trên thế giới	3
2. Tại Việt Nam	4
2.1. Một số văn bản, quy định liên quan đến bảo vệ nguồn lợi thủy sản.....	4
2.2. Hiện trạng nguồn lợi thủy sản ở Việt Nam	5
2.2. Hiện trạng bảo tồn và quản lý nguồn lợi thủy sản	7
3. Tại tỉnh Gia Lai	8
3.1. Một số văn bản, quy định liên quan đến bảo vệ nguồn lợi thủy sản.....	8
3.2. Hiện trạng nguồn lợi thủy sản	9
3.3. Hoạt động bảo vệ nguồn lợi thủy sản	11
3.4. Bài học kinh nghiệm	15
II. ĐÁNH GIÁ CHUNG.....	17
1. Mặt được	17
2. Tồn tại, hạn chế.....	18
Phần 3. ĐỊNH HƯỚNG VÀ MỤC TIÊU	18
1. Định hướng.....	18
1.1. Định hướng của Trung ương.....	18
1.2. Định hướng của tỉnh Gia Lai	19
2. Mục tiêu	20
2.1. Mục tiêu chung	20
2.2. Mục tiêu cụ thể đến 2030	20
IV. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP	20
1. Triển khai các hoạt động điều tra, đánh giá, xây cơ sở dữ liệu nguồn lợi thủy sản ..	20
2. Thành lập Khu bảo tồn biển vịnh Quy Nhơn	20
3. Bảo vệ, tái tạo, phát triển nguồn lợi thủy sản và phục hồi môi trường sống của các loài thủy sản.	21

4. Phát huy vai trò cộng đồng – đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản	22
5. Tăng cường tuần tra, kiểm soát, ngăn chặn sự suy giảm nguồn lợi thủy sản	23
6. Tăng cường nguồn lực thực thi pháp luật bảo vệ nguồn lợi thủy sản	23
7. Xây dựng, triển khai các cơ chế, chính sách bảo vệ nguồn lợi thủy sản	24
8. Tuyên truyền, nâng cao nhận thức về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản	25
9. Khoa học công nghệ, hợp tác quốc tế	25
V. KẾT LUẬN	27
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	28

DANH MỤC KÍ HIỆU, VIẾT TẮT

Stt	Kí hiệu	Nội dung
1	ALMRV	Dự án đánh giá nguồn lợi sinh vật biển Việt Nam
2	BNNPTNT	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
3	CR	Loài rất nguy cấp
4	EC	Ủy ban châu Âu
5	EEZ	Vùng đặc quyền kinh tế
6	EN	Loài nguy cấp
7	IOTC	Ủy ban Cá ngừ Ấn Độ Dương
8	IUCN	Liên minh bảo tồn thiên nhiên quốc tế
9	IUU	Khai thác bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định
10	MMPA	Đạo luật bảo vệ động vật có vú ở biển
11	MPA	Khu vực bảo tồn biển
12	MSP	Quy hoạch không gia biển
13	NT	Loài sắp bị đe dọa
14	RFMO	Tổ chức Quản lý Nghề cá Khu vực
15	TURF	Quyền khai thác thủy sản theo không gian (địa phương)
16	UNCLOS	Công ước liên hợp quốc về luật biển
17	VU	Loài sắp nguy cấp
18	WCPFC	Ủy ban Nghề cá Tây - Trung Thái Bình Dương
19	WWF	Tổ chức Quốc tế về Bảo tồn Thiên nhiên

MỞ ĐẦU

Trong bối cảnh biến đổi khí hậu, áp lực khai thác nguồn lợi thủy sản ngày càng gia tăng, vùng biển tỉnh Gia Lai nói riêng và cả nước nói chung đang suy giảm nguồn lợi nghiêm trọng, do hoạt động khai thác quá mức của con người gây ra. Nguồn lợi thủy sản có vai trò quan trọng trong việc bảo đảm an ninh lương thực, sinh kế của nhiều ngư dân sống ở vùng ven biển. Tuy nhiên, sự gia tăng về quy mô và phương thức khai thác, khai thác tận diệt, biến động môi trường, đang đe dọa khả năng tái tạo của các hệ sinh thái biển nói chung và nguồn lợi sinh vật biển nói riêng. Gia Lai là tỉnh có đường bờ biển dài 134 km với nhiều hệ sinh thái ven bờ, có 03 đầm (Đầm Thị Nại, Đầm Đề Gi và Đầm Trà Ô) với tổng diện tích gần 8.000 ha, 283 hồ chứa và 07 con sông lớn (La Tinh, Hà Thanh, Lại Giang, Sông Côn, sông Ba, sông Ayun, sông Sê San). Đây là những điều kiện tự nhiên thuận lợi để nguồn lợi thủy sản sinh trưởng và phát triển với nhiều chủng loại phong phú, đa dạng.

Nguồn lợi thủy sản ở tỉnh Gia Lai đóng vai trò quan trọng trong tăng trưởng kinh tế, sinh kế và việc làm của ngư dân ven biển. Đề án *Phát triển thủy sản bền vững tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026-2030, định hướng 2050* được thực hiện nhằm đưa ra được các quan điểm, định hướng và phương án phát triển bền vững ngành thủy sản tỉnh Gia Lai đến năm 2030, định hướng đến năm 2050 phù hợp với từng giai đoạn, từng lĩnh vực. Chuyên đề *Bảo vệ nguồn lợi thủy sản* được thực hiện nhằm cung cấp bức tranh hiện trạng, định hướng các hoạt động liên quan đến bảo vệ nguồn lợi thủy sản ở tỉnh Gia Lai trong thời gian tới.

I. TỔNG QUAN VỀ THỰC TRẠNG BẢO VỆ NGUỒN LỢI THỦY SẢN

1. Trên thế giới

1.1. Một số văn bản, quy định liên quan đến bảo vệ nguồn lợi thủy sản

- Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982 (UNCLOS 1982);
- Công ước về Đa dạng sinh học năm 1992;
- Hiệp định thực thi các quy định Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển ngày 10/12/1982 về bảo tồn và quản lý đàn cá lưỡng cư và di cư xa năm 1995 (UNFSA 1995);
- Bộ quy tắc ứng xử nghề cá có trách nhiệm (FAO, 1995);
- Các biện pháp quy định về bảo tồn và quản lý nguồn lợi cá ngừ của Ủy ban Nghề cá Trung và Tây Thái Bình Dương;
- Đạo luật Bảo vệ thú biển (MMPA) được ban hành vào tháng 10 năm 1972;
- Tiêu chuẩn MSC (Marine Stewardship Council): là một tiêu chuẩn quốc tế hàng đầu đánh giá tính bền vững của hoạt động đánh bắt thủy sản hoang dã, giúp xác nhận nguồn gốc sản phẩm thủy sản từ các ngư trường được quản lý tốt, có trách nhiệm, đảm bảo nguồn lợi cá và hệ sinh thái không bị suy giảm, đồng thời có hệ thống quản lý hiệu quả.

1.1. Hiện trạng nguồn lợi thủy sản trên thế giới

Nguồn lợi thủy sản không phải là tài nguyên vô tận, hiện tại đang suy giảm do các hoạt động của con người, trong đó khai thác tận diệt là một trong những nguyên nhân hàng đầu. Quản lý nguồn lợi thủy sản là quản lý hoạt động của con người trong quá trình khai thác nguồn lợi thủy sản, nhằm bảo vệ nguồn lợi trước nguy cơ bị khai thác quá mức.

Các nghiên cứu chỉ ra rằng tài nguyên biển toàn cầu chịu áp lực mạnh từ khai thác quá mức, ô nhiễm và phát triển kinh tế - xã hội thiếu bền vững. Ở Trung Quốc, khai thác thủy sản quá mức, ô nhiễm ven biển và quản lý chưa đồng bộ đã dẫn đến suy giảm nguồn lợi nghiêm trọng [1], [2]. Các hoạt động như khai thác hủy diệt, lấn biển, khai thác cát, ô nhiễm dầu mỏ và thải từ nuôi trồng thủy sản làm suy thoái các hệ sinh thái then chốt như rạn san hô, rừng ngập mặn và thảm cỏ biển [2]. Tương tự, Indonesia cũng đối mặt với suy thoái mạnh của rừng ngập mặn, thảm cỏ biển và rạn san hô, chủ yếu do chuyển đổi đất, khai thác quá mức, ô nhiễm và thiếu phối hợp quản lý [3]. Tại Chile, sự mở rộng khai thác hải sản, ô nhiễm và tác động từ nuôi trồng thủy sản đã gây áp lực lên hệ sinh thái ven bờ từ thập niên 1970 [4]. Sau Thế chiến II, nguồn lợi thủy sản toàn cầu tăng mạnh nhưng nhanh chóng rơi vào tình trạng khai thác quá mức [5].

Theo FAO và các nghiên cứu kinh tế, hiện nay khoảng 50% nguồn lợi thủy sản toàn cầu đang khai thác tối đa, 25% chưa khai thác hết, và 25% bị khai thác quá mức hoặc suy kiệt. Sản lượng khai thác biển toàn cầu đạt khoảng 90–95 triệu tấn/năm, trong đó Trung Quốc chiếm hơn 15 triệu tấn, Mỹ khoảng 4,5 triệu tấn, Nhật Bản gần 3,2 triệu tấn và các nước EU khoảng 5 triệu tấn. Trung Quốc dẫn đầu nhờ nuôi trồng thủy sản (>50 triệu tấn/năm), nhưng vùng ven biển bị khai thác quá mức. Mỹ, EU và Nhật Bản có hệ thống quản lý nhưng vẫn gặp thất bại với nhiều loài quan trọng, trong khi Nga, Peru và Chile từng có sản lượng khổng lồ nhưng sụp đổ do khai thác quá mức. Các nước nghèo ven biển chịu áp lực lớn từ tàu nước ngoài và thiếu quản lý [5].

Năm 2017, khoảng 34% trữ lượng cá toàn cầu được đánh giá là khai thác quá mức, trong khi 60% đạt mức khai thác bền vững tối đa và 6% chưa khai thác đầy đủ. Tuy nhiên, các con số này chưa phản ánh chính xác tỷ lệ cá được khai thác bền vững do kích thước trữ lượng khác nhau; ví dụ, nếu một trữ lượng bền vững được khai thác 80 tấn/năm và một trữ lượng quá khai thác chỉ khai thác 20 tấn/năm, tổng hợp sẽ cho thấy chỉ 50% trữ lượng là bền vững nhưng thực tế 80% sản lượng khai thác đến từ trữ lượng bền vững. Khi điều chỉnh theo sản lượng khai thác của từng trữ lượng, khoảng 79% sản lượng cá toàn cầu đến từ các quần thể bền vững, còn 21% từ các quần thể khai thác quá mức; tức là hai phần ba trữ lượng cá được đánh giá là bền vững, cung cấp bốn phần năm tổng sản lượng hải sản [6].

Nhìn chung, nguồn lợi thủy sản toàn cầu đang chịu áp lực đáng kể từ khai thác quá mức, suy thoái hệ sinh thái, ô nhiễm và quản lý chưa hiệu quả. Mặc dù nhiều quốc gia, đặc biệt là Trung Quốc, Mỹ, Nhật Bản và EU, đã áp dụng các biện pháp quản lý và nuôi trồng thủy sản để duy trì sản lượng, vẫn còn nhiều quần thể bị khai thác vượt mức

hoặc chưa được khai thác hiệu quả. Tỷ lệ trữ lượng bền vững chỉ chiếm khoảng hai phần ba, nhưng nhờ cân nhắc sản lượng khai thác, khoảng bốn phần năm sản lượng hải sản toàn cầu vẫn đến từ các quần thể được quản lý bền vững. Điều này cho thấy quản lý dựa trên quyền (rights-based management), kết hợp giữa bảo tồn sinh học và lợi ích kinh tế, là hướng đi cần thiết để duy trì nguồn lợi thủy sản lâu dài, đồng thời giảm áp lực lên ngư trường và hệ sinh thái ven biển.

1.2. Hiện trạng bảo vệ nguồn lợi thủy sản trên thế giới

Từ những năm 1950, nhiều quốc gia trên thế giới đã triển khai các phương pháp bảo tồn đa dạng sinh học dựa vào cộng đồng. Các mô hình đồng quản lý tại Vanuatu và Samoa minh họa rõ hiệu quả của phương pháp này. Ở Vanuatu, quản lý nguồn lợi thủy sản quy mô nhỏ đã giúp bảo tồn ốc đụn và rùa biển; việc cấm khai thác ốc đụn trong 2–3 năm đã tăng sản lượng và kích thước loài này, đồng thời bảo tồn rùa biển với 150 cá thể tại 80 cộng đồng [7]. Tại Samoa, từ cuối thập niên 1980, 51 làng triển khai “Kế hoạch quản lý nguồn lợi thủy sản” và 46 làng có “Khu dự trữ nguồn lợi cá”; đến năm 2002, con số này tăng lên 64 và 52 làng, minh chứng cho khả năng tự quản lý hiệu quả của cộng đồng mà không ảnh hưởng ngân sách quốc gia [8].

Ở Fiji, các khu bảo tồn biển dựa vào cộng đồng được áp dụng từ năm 1989, với các biện pháp như cấm sử dụng lưới rê, thiết lập khu vực cấm khai thác và hạn chế khai thác bằng giáo mác. Vai trò của tộc trưởng và cộng đồng trong thực thi là rất quan trọng, bao gồm cả việc bảo vệ rừng ngập mặn để duy trì nguồn lợi thủy sản và hạn chế xói lở bờ biển [9], [10]. Mô hình tại Verata nhấn mạnh tầm quan trọng của giáo dục cộng đồng: việc tập huấn cho người dân quản lý sò huyết giúp tăng sản lượng và kích thước trung bình từ 1.365% trong hai năm, đồng thời mở rộng bảo tồn rừng ngập mặn và rạn san hô lên 7 km², với người dân trở thành chuyên gia bảo tồn [11]. Ở Châu Âu, các khu bảo tồn biển như Wadden Sea và một số khu vực quốc tế khác đã thành công trong quản lý dựa vào cộng đồng, đồng thời trở thành di sản thiên nhiên thế giới [12].

Tại Châu Âu và Bắc Mỹ, các công cụ quản lý hiện đại như quy hoạch không gian biển (MSP), mạng lưới Khu bảo tồn biển (MPA) và đồng quản lý được áp dụng rộng rãi, đi kèm hệ thống giám sát – thực thi tương đối mạnh. Châu Âu thúc đẩy tích hợp bảo tồn vào hoạt động kinh tế biển theo Chiến lược Biển EU [13]. Ở Mỹ Latinh, dù có nhiều MPAs diện tích lớn, mức độ thực thi và giám sát còn hạn chế, dẫn đến tình trạng “paper parks” và xung đột giữa ngư dân – du lịch – bảo tồn. Tại Địa Trung Hải, áp lực khai thác cao cùng với các MPAs nhỏ, rời rạc khiến hiệu quả bảo tồn không đạt kỳ vọng.

Trong thế kỷ 21, mạng lưới khu bảo tồn biển (MPAs) toàn cầu đã có sự mở rộng nhanh chóng cả về số lượng và quy mô. Giai đoạn 2000–2016, diện tích MPAs tăng hơn 14%, với 15.334 khu bảo tồn bao phủ gần 27 triệu km², tương đương 7,44% diện tích đại dương và 17,3% vùng biển thuộc quyền tài phán quốc gia [14]. Đáng chú ý, phần lớn diện tích này thuộc về các quốc gia phát triển như Mỹ, Úc, Pháp, Anh và New Zealand thông qua các MPAs quy mô rất lớn như Ross Sea Region MPA, Papahānaumokuākea hay Marae Moana Marine Park. Các khu bảo tồn diện tích lớn

chiếm tới 70% diện tích MPAs toàn cầu, góp phần bảo vệ hành lang di cư và duy trì kết nối sinh thái giữa các hệ sinh thái biển. Xu hướng quản lý MPAs trong thế kỷ 21 cũng có sự chuyển biến rõ rệt: (i) áp dụng tiếp cận hệ sinh thái thay cho bảo vệ đơn loài; (ii) coi MPAs là giải pháp quan trọng ứng phó với biến đổi khí hậu thông qua bảo vệ rạn san hô, cỏ biển, rừng ngập mặn; và (iii) mở rộng bảo tồn ra ngoài EEZ nhằm tăng tính đại diện và kết nối không gian biển [14].

Như vậy, các mô hình bảo tồn đa dạng sinh học dựa vào cộng đồng và các MPAs trên thế giới cho thấy hiệu quả rõ rệt trong việc phục hồi nguồn lợi thủy sản, bảo vệ hệ sinh thái biển và cải thiện sinh kế địa phương. Sự kết hợp giữa kiến thức truyền thống, quản lý dựa vào cộng đồng và công cụ khoa học – pháp lý hiện đại là chìa khóa để đạt được hiệu quả bền vững. Tuy nhiên, việc bảo vệ ngoài vùng quyền tài phán quốc gia còn hạn chế, và tỷ lệ khu vực cấm khai thác vẫn thấp, cho thấy cần tăng cường giám sát, quản lý và mở rộng tham gia cộng đồng để nâng cao hiệu quả bảo tồn toàn cầu.

2. Tại Việt Nam

2.1. Một số văn bản, quy định liên quan đến bảo vệ nguồn lợi thủy sản

- Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo 2015;
- Luật Thủy sản năm 2017;
- Luật Bảo vệ môi trường 2020;
- Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của BCH Trung ương Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Nghị quyết số 139/2024/QH15 ngày 28/6/2024 của Quốc hội về phê duyệt Quy hoạch không gian biển quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Nghị quyết số 37/NQ-CP ngày 27/02/2025 của Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Quy hoạch không gian biển quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1117/QĐ-TTg ngày 07/10/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 236/QĐ-TTg ngày 25/01/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 339/QĐ-TTg ngày 11/03/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 27/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình điều tra, đánh giá tổng thể nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của các loài thủy sản trên phạm vi cả nước định kỳ 5 năm đến năm 2030;

- Quyết định số 1176/QĐ-TTg ngày 12/9/2019 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình Bảo tồn các loài rùa nguy cấp của Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 76/QĐ-TTg ngày 18/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình quốc gia bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản đến năm 2030;

- Quyết định số 389/QĐ-TTg ngày 09/5/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1598/QĐ-TTg ngày 19/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch, chính sách và giải pháp thực hiện Quy hoạch bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1287/QĐ-BNN-KN ngày 08/5/2024 về việc ban hành Kế hoạch hành động quản lý và bảo tồn thú biển Việt Nam giai đoạn 2024-2028;

- Quyết định số 2773/QĐ-BNN-KN ngày 09/8/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) về việc ban hành Danh mục khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

2.2. Hiện trạng nguồn lợi thủy sản ở Việt Nam

Trước áp lực khai thác cao trong những năm gần đây, trữ lượng nguồn lợi hải sản ở vùng biển Việt Nam đã bị khai thác quá mức. Giai đoạn 2000–2005, trữ lượng các nhóm nguồn lợi chính gồm cá, giáp xác và động vật chân đầu là 5,07 triệu tấn, giảm xuống còn 4,36 triệu tấn giai đoạn 2011–2015 và 3,95 triệu tấn trong giai đoạn 2016–2020 [15]. Riêng vùng biển Trung Bộ, trữ lượng cá nổi nhỏ và hải sản tầng đáy khoảng hơn 864 nghìn tấn; vùng biển này còn là khu vực di cư theo mùa của nhóm cá nổi lớn với trữ lượng tức thời khoảng 940 nghìn tấn.

Nguồn lợi hải sản Việt Nam đa dạng về loài và sinh cảnh, có thể nhóm thành: (i) cá nổi lớn; (ii) cá nổi nhỏ; (iii) cá rạn; (iv) hải sản tầng đáy gồm cá đáy, giáp xác, động vật chân đầu và một số đối tượng khác. Điều tra, đánh giá được thực hiện bằng các phương pháp phù hợp với từng nhóm: thủy âm cho cá nổi nhỏ, tàu lưới rê và câu vàng cho cá nổi lớn, lưới kéo đáy cho hải sản tầng đáy, kết hợp lặn quan sát cho cá rạn.

Các kết quả điều tra giai đoạn 2000–2020 cho thấy tổng trữ lượng giảm liên tục, đồng thời cơ cấu nhóm nguồn lợi thay đổi: tỷ lệ cá nổi nhỏ tăng, cá nổi lớn và hải sản tầng đáy giảm. Nguồn lợi cá nổi lớn biến động theo chu kỳ El Niño – La Niña; năng suất khai thác cao hơn ở vùng giữa Biển Đông. Kết quả điều tra tổng thể biến động nguồn lợi thủy sản ven biển Việt Nam từ năm 2017-2020 cho thấy: Đã ghi nhận 896 loài thuộc 459 giống và 186 họ hải sản (621 loài cá, 150 loài giáp xác, 57 loài chân bụng, 41 loài hai mảnh vỏ, 27 loài chân đầu và 3 loài sam). Xác định 44 loài nguy cấp, quý hiếm, 213 loài hiếm gặp và 89 loài có đặc điểm phân bố rộng. Kết quả ghi nhận hiện trạng nguồn lợi hải sản ở vùng biển ven bờ đang tiếp tục suy giảm, giảm mạnh, hoạt động khai thác xâm hại nguồn lợi thủy sản con non, kích thước nhỏ ở mức độ rất cao, trên

phạm vi toàn bộ các vùng biển và liên tục các tháng trong năm; đây được xác định là nguyên nhân chính dẫn đến suy giảm nguồn lợi và sản lượng khai thác. Quản lý nghề cá, công tác bảo vệ nguồn lợi và thực thi pháp luật chưa đạt hiệu quả. Kết quả nghiên cứu đã xác định 20 khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn ứng dụng trực tiếp trong quản lý, ban hành Thông tư 19/2018/TT-BNNPTNT hướng dẫn bảo vệ và phát triển nguồn lợi. Đề xuất điều chỉnh mở rộng phạm vi, ranh giới 13 khu vực đã ban hành và bổ sung 33 khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn. Tăng tổng diện tích bảo vệ đạt 1,653%, góp phần chủ đạo trong việc hướng đến đạt mục tiêu 6% diện tích vùng biển được bảo vệ, bảo tồn theo chủ trương Nghị quyết 36/NQ-TW để tái tạo, phục hồi và phát triển bền vững nguồn lợi thủy sản.. Xác định và đề xuất 35 khu vực tập trung sinh sống các loài thủy sản kinh tế đưa vào quy hoạch khu thả rạn nhân tạo tiềm năng trong Quyết định 541/QĐ-TTg ngày 20/4/2020 phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản. Đề xuất bổ sung quy định kích thước khai thác tối thiểu cho phép của 65 loài hải sản kinh tế chủ lực quan trọng của nghề cá biển, bao gồm: 21 loài cá nổi, 25 loài cá đáy và cá rạn, 3 loài cá ngừ đại dương, 2 loài cá ngừ ven bờ, 2 loài mực ống, 1 loài mực nang, 7 loài tôm, 2 loài tôm tít và 2 loài ghẹ. Bổ sung quy định tỷ lệ cho phép lẫn tạp các đối tượng nhỏ hơn kích thước quy định không quá 10% tổng sản lượng khai thác theo số lượng cá thể. Bổ sung cấm hoạt động khai thác đối với các loại nghề/ngư cụ khai thác hủy diệt nguồn lợi thủy sản và hệ sinh thái (thuốc nổ, điện/xung điện, hóa chất và chất độc) còn thiếu, các loại nghề xâm hại nguồn lợi có tính chất thường xuyên (nghề cào bay, nghề rùng, nghề cào/sục phá hủy nền đáy) mà Thông tư 19/2018/TT-BNNPTNT chưa quy định. Cấm khai thác có thời hạn đối với nghề khai thác xâm hại có tính mùa vụ theo từng vùng biển (nghề lưới kéo đáy cá/tôm, chụp, lưới vây) [16].

Bên cạnh các nhiệm vụ cấp Nhà nước, cấp Bộ thì ở cấp Tỉnh, nhiều địa phương đã triển khai các hoạt động có liên quan đến điều tra nguồn lợi hải sản làm cơ sở cho việc quy hoạch khai thác và bảo vệ nguồn lợi hải sản. Các nghiên cứu đã xác định trữ lượng tức thời, khả năng khai thác bền vững, đa dạng sinh học và đề xuất hạn ngạch khai thác, khu vực cấm khai thác tạm thời, điều chỉnh cơ cấu đội tàu nhằm quản lý bền vững nguồn lợi hải sản. Các địa phương đã điều tra đánh giá nguồn lợi hải sản điển hình như:

Dự án “*Điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của các loài thủy sản trên vùng biển Kiên Giang*” (2022-2023), nhiệm vụ “*Đề án Điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản tỉnh Trà Vinh*” (2020-2021), đề tài “*Điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản, môi trường sống các loài thủy sản và nghề cá thương phẩm trên địa bàn tỉnh Bến Tre*” (2020-2021), dự án “*Điều tra đánh giá nguồn lợi thủy sản vùng biển ven bờ và vùng lòng trên vùng biển của tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu*” (2020-2021), dự án “*Tư vấn điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản vùng biển ven bờ và nghề cá thương phẩm tỉnh Quảng Ngãi*” (2021-2022), nhiệm vụ “*Điều tra, đánh giá nguồn lợi hải sản tại vùng ven bờ và vùng lòng biển Nghệ An, đề xuất các biện pháp bảo vệ và khai thác bền vững*” (2020-2023), dự án “*Điều tra nguồn lợi thủy sản ven bờ và vùng lòng tỉnh Quảng Ninh*” (2020-2022).

Như vậy, công tác điều tra, đánh giá nguồn lợi hải sản biển nước ta đã được thực hiện từ rất sớm, tuy còn hạn chế về tính đồng bộ (*đối tượng, thời gian và quy mô, địa điểm...*), song các kết quả điều tra, nghiên cứu đã kịp thời cung cấp những thông tin khoa học cần thiết cho việc định hướng chiến lược phát triển kinh tế nghề cá nước ta ở từng giai đoạn cụ thể, đồng thời đưa ra những giải pháp bảo vệ nguồn lợi thủy sản phù hợp với mục tiêu bảo vệ nguồn lợi thủy sản và phát triển bền vững nghề cá. Bên cạnh đó, các kết quả điều tra còn làm cơ sở khoa học cho việc xác định các khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản, khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn, khu cư trú nhân tạo cho các loài thủy sản nhằm quản lý bền vững nghề cá, bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển bền vững ngành thủy sản Việt Nam trong bối cảnh biến đổi khí hậu và suy giảm nguồn lợi thủy sản.

2.2. Hiện trạng bảo tồn và quản lý nguồn lợi thủy sản

Đến nay, Bộ Nông nghiệp và Môi trường cùng với các địa phương đã thành lập và đưa vào hoạt động 6 khu bảo tồn biển, bao gồm: Bạch Long Vĩ (Hải Phòng), Côn Cỏ (Quảng Trị), Lý Sơn (Quảng Ngãi), Hòn Cau (Lâm Đồng), Phú Quốc (An Giang) và Cà Mau (tỉnh Cà Mau). Có 4 khu vực biển thuộc Vườn Quốc gia trong hệ thống rừng đặc dụng là Vườn quốc gia Bái Tử Long (Quảng Ninh); Vườn Quốc gia Cát Bà (Hải Phòng); Vườn Quốc gia Núi Chúa (Khánh Hòa); Vườn Quốc gia Côn Đảo (Thành phố Hồ Chí Minh). 2 vùng biển đã được quản lý, nhưng chưa thành lập khu bảo tồn theo Luật Thủy sản 2017 là Cù Lao Chàm (Đà Nẵng), Vịnh Nha Trang (Khánh Hòa). Theo Cục Thủy sản và Kiểm ngư, đến nay tổng diện tích khu vực biển được khoanh vùng bảo tồn và quản lý đa dạng sinh học khoảng 208.661 ha, chiếm khoảng 0,208% diện tích vùng biển tự nhiên của Việt Nam [17]. Tổng số 27 khu bảo tồn biển Việt Nam được quy hoạch giai đoạn 2021-2030, trong đó 11 khu bảo tồn biển cấp Quốc gia và 16 khu bảo tồn biển cấp tỉnh. Các khu bảo tồn đã thành lập được quản lý theo mô hình Vườn quốc gia, UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, hoặc trực thuộc Vườn quốc gia. Sự đa dạng này phản ánh nỗ lực phân cấp quản lý, nhưng cũng đặt ra thách thức về tính thống nhất và hiệu quả điều phối các hoạt động bảo tồn.

Mặc dù đã triển khai nhiều biện pháp, các vi phạm tại khu bảo tồn biển vẫn diễn biến phức tạp, chủ yếu do phương thức khai thác mới mang tính hủy diệt và tốc độ gia tăng du lịch, dẫn đến ô nhiễm môi trường và đe dọa đa dạng sinh học. Tuy nhiên, một số khu như Cù Lao Chàm, Hòn Mun và Núi Chúa đã đạt được kết quả tích cực nhờ đồng quản lý cộng đồng. Ở Cù Lao Chàm, việc kết hợp bảo vệ tài nguyên, quản lý rác thải nhựa và phát triển du lịch sinh thái đã tạo thu nhập gắn với bảo tồn, nâng cao sự tham gia và trách nhiệm của người dân, giảm áp lực khai thác và tăng hiệu quả quản lý.

Theo kinh nghiệm quốc tế, quản lý tài nguyên và nguồn lợi thủy sản hiệu quả cần dựa vào cộng đồng, thông qua phương thức đồng quản lý (GEF SGP, 2017). Tuy nhiên, mỗi vùng hoặc hệ sinh thái đều có những đặc điểm sinh thái và đối tượng kinh tế riêng, do đó cần nghiên cứu kỹ lưỡng để xây dựng các giải pháp quản lý phù hợp với từng vùng, từng hệ sinh thái và từng đối tượng cụ thể. Tại Việt Nam, tính đến nay đã triển khai hơn 230 mô hình đồng quản lý nghề cá trên toàn quốc. Trong số này, hơn 200 mô

hình được hình thành trước khi Luật Thủy sản năm 2017 có hiệu lực. Cụ thể, giai đoạn 2013–2016, 97 tổ đồng quản lý nghề cá ven bờ đã được thành lập tại 25 huyện thuộc 8 tỉnh, với sự tham gia của hơn 13.000 ngư dân. Sau khi Luật Thủy sản 2017 có hiệu lực, có thêm 27 tổ chức cộng đồng được công nhận và giao quyền quản lý nguồn lợi thủy sản theo quy định pháp luật, với gần 2.100 ngư dân tham gia đồng quản lý trên diện tích 117.000 ha tại 9 tỉnh, thành phố [18].

Một số mô hình đồng quản lý tiêu biểu đã ghi nhận hiệu quả rõ rệt. Tại đầm phá Tam Giang – Cầu Hai, mô hình đồng quản lý nguồn lợi thủy sản đã thay đổi cách thức quản lý, thiết lập quyền tài sản cộng đồng và cơ chế đồng quản lý giữa chính quyền và chi hội nghề cá, với kết quả là 25 khu bảo vệ thủy sản và 86 tổ chức cộng đồng ngư dân hoạt động hiệu quả [19].

Tại ấp Âu Thọ B, mô hình đồng quản lý rừng và tài nguyên thiên nhiên dựa vào cộng đồng giúp quản lý bền vững rừng ngập mặn, bảo vệ môi trường sinh thái và đảm bảo sinh kế của người dân. Sự phối hợp chặt chẽ giữa chính quyền, chủ rừng và cộng đồng, cùng các nguyên tắc công khai, minh bạch và công bằng, đã giúp giảm xung đột và nâng cao hiệu quả quản lý tài nguyên [20].

Trong lĩnh vực thủy sản ven biển, mô hình đồng quản lý sò lông tại xã Thuận Quý, huyện Hàm Thuận Nam, Bình Thuận đã phục hồi và khai thác bền vững nguồn lợi sò lông tự nhiên, đồng thời nâng cao thu nhập cho ngư dân. Mô hình này bao gồm các hoạt động thu gom và thả lại 114 tấn sò, tuân thủ quy định bảo vệ nguồn lợi, cùng quỹ vay vốn luân chuyển hỗ trợ ngư dân mua sắm ngư lưới cụ và phát triển sinh kế trên bờ [21].

Nhìn chung, các ví dụ trên cho thấy rằng đồng quản lý dựa vào cộng đồng không chỉ giúp bảo vệ tài nguyên và môi trường mà còn tạo cơ hội cải thiện sinh kế, tăng cường sự tham gia và trách nhiệm của người dân trong việc quản lý nguồn lợi thủy sản. Đây là một hướng đi quan trọng để phát triển quản lý bền vững và thích ứng với đặc thù từng vùng sinh thái.

3. Tại tỉnh Gia Lai

3.1. Một số văn bản, quy định liên quan đến bảo vệ nguồn lợi thủy sản

- Chương trình hành động số 22-CTr/TU ngày 29/7/2019 của Tỉnh ủy Bình Định (nay là tỉnh Gia Lai) thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW;

- Quyết định số 465/QĐ-UBND ngày 17/02/2020 của UBND tỉnh Bình Định ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động số 22-CTr/TU;

- Quyết định số 1989/QĐ-UBND ngày 06/6/2023 của UBND tỉnh Bình Định về việc ban hành Kế hoạch thực hiện chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Bình Định;

- Quyết định số 1906/QĐ-UBND ngày 04/6/2025 của UBND tỉnh Bình Định về

việc ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 37/NQ-CP ngày 27/02/2025 của Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Quy hoạch không gian biển quốc gia và Quyết định số 236/QĐ-TTg ngày 25/01/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Bình Định;

- Quyết định số 1918/QĐ-UBND ngày 29/5/2024 của UBND tỉnh Bình Định ban hành Kế hoạch thực hiện Quyết định 76/QĐ-TTg ngày 18/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình Quốc gia bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Bình Định.

3.2. Hiện trạng nguồn lợi thủy sản

Gia Lai có chiều dài bờ biển 134 km cùng với vùng đặc quyền kinh tế rộng lớn, có 03 đầm (đầm Thị Nại, đầm Đề Gi và đầm Trà Ổ) với tổng diện tích gần 8.000 ha, có 283 hồ chứa và 07 con sông lớn (La Tinh, Hà Thanh, Lại Giang, Sông Côn, sông Ba, sông Ayun, sông Sê San). Đây là những điều kiện tự nhiên thuận lợi để nguồn lợi thủy sản sinh trưởng và phát triển với nhiều chủng loại phong phú, đa dạng.

Nguồn lợi thủy sản ở vùng biển tỉnh Gia Lai khá đa dạng và phong phú với tổng số khoảng 691 loài hải sản, trong đó có nhiều loài có giá trị kinh tế. Phân bố tại vùng biển ven bờ khoảng 567 loài, vùng biển khơi khoảng 97 loài và vùng lộng khoảng 373 loài, trong đó 198 loài có giá trị kinh tế.

Hệ sinh thái ven đầm/ven biển đặc trưng của Gia Lai bao gồm: rừng ngập mặn, rạn san hô, thảm cỏ biển. Rừng ngập mặn phân bố ở khu vực Cồn Chim về phía Tây đầm Thị Nại, phân bố dọc theo bờ lạch, ven bờ địa nuôi tôm, với diện tích 99,5 ha; thảm cỏ biển có diện tích khoảng 200 ha.

Trong hệ sinh thái đầm có mặt các loài động vật nổi, động vật đáy, thực vật bậc cao, nhuyễn thể, giáp xác, cá, các loài tảo, rong biển, cỏ biển. Nguồn lợi thủy sản trong đầm khá phong phú, nhiều loài có giá trị kinh tế cao như: Cua xanh, Tôm đất, cá Dìa, cá Mú, Hàu, Sìa,... Đặc biệt ở đầm Trà Ổ có loài Chình mun (*Anguilla bicolor*) được xếp trong danh lục sách đỏ Việt Nam.

Vùng vịnh Quy Nhơn với địa hình nhiều đảo nhỏ, ghềnh đá là nơi có hệ sinh thái rạn san hô và thảm cỏ biển phong phú tập trung ở vùng ven biển thuộc phường Quy Nhơn Đông, Quy Nhơn Nam và xã đảo Nhơn Châu. Diện tích rạn san hô trong toàn vùng biển ven bờ tỉnh Gia Lai ước tính khoảng 108,69 ha, trong đó riêng vùng Hòn Đất, Hòn Khô và Cù Lao Xanh có khoảng 62 ha (chiếm 54,7% tổng diện tích các rạn).

Một số nghiên cứu về đa dạng sinh học, nguồn lợi hải sản, nguồn giống phục vụ bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản ở các hệ sinh thái rừng ngập mặn, các khu vực đầm ven biển tỉnh Gia Lai đã triển khai trong thời gian qua. Mặt khác, Sở Tài nguyên và Môi trường (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) đã triển khai các nhiệm vụ Điều tra, thống kê định kỳ các hệ sinh thái, các loài động vật, thực vật đặc hữu có giá trị khoa học, kinh tế hoặc đang có nguy cơ tuyệt chủng tại đầm Thị Nại, đầm Trà Ổ (2020), đầm Đề Gi (2021 - 2022).

Năm 2023-2024, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) đã triển khai nhiệm vụ Điều tra đánh giá nguồn lợi thủy sản tại vùng biển ven bờ và vùng lòng của tỉnh để phục vụ công tác bảo vệ nguồn lợi và quản lý nghề cá theo luật thủy sản năm 2017 được thực hiện nhằm phục vụ công tác bảo vệ nguồn lợi và quản lý nghề cá theo luật thủy sản năm 2017, cung cấp thông tin, luận cứ khoa học cho công tác quản lý nghề cá và bảo vệ nguồn lợi thủy sản vì mục tiêu lâu dài là đảm bảo sinh kế bền vững cho cộng đồng ngư dân ven biển tỉnh Gia Lai. Kết quả cho thấy:

Về đa dạng sinh học: đã bắt gặp tổng cộng 691 loài hải sản thuộc 380 giống, 189 họ, 57 bộ và 8 lớp động vật biển được thống kê tại vùng biển Gia Lai. Vùng ven bờ có sự phong phú loài cao nhất với 567 loài (chiếm 82,1% tổng số loài), vùng lòng là 373 loài (54%) và vùng khơi 97 loài (14%). Có 198 loài được xác định là các đối tượng kinh tế quan trọng, gồm 157 loài cá xương, 3 loài cá sụn, 10 loài động vật chân đầu, 24 loài giáp xác, 2 loài động vật hai mảnh vỏ và 2 loài chân bụng. Có 2 loài thuộc nhóm rất nguy cấp [CR], 11 loài nguy cấp [EN], 22 loài sắp nguy cấp [VU] và 7 loài sắp bị đe dọa [NT] theo IUCN. Theo Sách Đỏ Việt Nam (2007), có 7 loài nguy cấp [EN] và 8 loài sắp nguy cấp [VU].

Về thành phần sản lượng, năng suất khai thác: Cấu trúc sản lượng khai thác biến động theo hướng tăng tỷ trọng nhóm giáp xác và cá nổi, giảm tỷ trọng cá đáy và động vật chân đầu ở vùng lòng. Vùng ven bờ ghi nhận tăng tỷ trọng giáp xác và giảm các nhóm khác. Mật độ trung bình mùa gió Tây Nam 2024 là 1.450 ± 571 kg/km²; vùng ven bờ 792 ± 137 kg/km²; vùng lòng cao nhất 2.107 ± 1.004 kg/km². Năng suất khai thác hải sản biến động lớn, có xu hướng suy giảm nguồn lợi. Vùng lòng ghi nhận năng suất trung bình cao hơn ven bờ; mùa gió Tây Nam cao hơn mùa gió Đông Bắc.

Về trữ lượng nguồn lợi: Trữ lượng tức thời ước tính khoảng 42.970 tấn, gồm cá nổi 37.475 tấn (87,21%) và hải sản tầng đáy 5.495 tấn (12,79%), trong đó vùng lòng chiếm 33.097 tấn và vùng ven bờ 9.873 tấn. Trữ lượng tích lũy đạt khoảng 77.738 tấn, khả năng khai thác bền vững 42.661 tấn, trong đó vùng ven bờ 9.786 tấn (22,9%) và vùng lòng 32.875 tấn (77,1%).

Kết quả nghiên cứu cũng đã xác định được phạm vi về không gian của 02 khu vực đáp ứng điều kiện để đề xuất thiết lập mới khu vực cấm khai thác có thời hạn với tổng diện tích khoảng 8.400 ha. Thời gian cấm được đề xuất từ 1/3 đến 31/5. Nghề cấm được xác định theo tiêu chí 1) Nghề khai thác chủ động đối với các loài hải sản; 2) Nghề sử dụng ánh sáng để dẫn dụ các loài hải sản và 3) Nghề khai thác có tính xâm hại nguồn lợi cao.

Ở khu vực phía Tây tỉnh Gia Lai có tổng trữ lượng nước khoảng 23 tỷ m³, với nhiều hồ chứa có diện tích dung tích nước lớn, khí hậu và nguồn nước phù hợp với sự sinh trưởng, phát triển của nhiều loài thủy sản nước ngọt. Qua các kết quả điều tra nghiên cứu, nguồn lợi thực vật thủy sinh, đã phát hiện: 68 loài thực vật nổi thuộc 05 ngành tảo (tảo lục, tảo mắt, khuê tảo, tảo lam và tảo chi), 31 loài động vật nổi, 46 loài động vật đáy. Nguồn lợi cá, theo tài liệu điều tra khu hệ cá nước ngọt tỉnh Gia Lai của Trường

Đại học Thủy sản đã thu thập được 57 loài cá tự nhiên thuộc 35 giống, 10 họ phụ, 13 họ, 7 bộ, thành phần loài ít hơn so với các vùng khác trong nước; những loài cá kinh tế gồm cá: Thát lát, Lăng, Chình, Điều hồng, Rô phi đơn tính, Bống tượng ... nguồn lợi các giống loài thủy sản nước ngọt du nhập và sản xuất nhân tạo ngày càng đa dạng như cá: Mè, Trắm cỏ, Chép, Rô đồng,...

3.3. Hoạt động bảo vệ nguồn lợi thủy sản

3.3.1. Hiện trạng quy hoạch

Theo Quyết định số 389/QĐ-TTg ngày 09/5/2024 của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, tỉnh Gia Lai được quy hoạch các khu vực bao gồm:

- 01 khu bảo tồn biển vịnh Quy Nhơn, với diện tích mặt nước 6.500 ha.
- 06 khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản ở vùng biển, bao gồm: Vùng biển Hoài Mỹ - Mỹ Đức, Vùng biển Phù Cát, Vùng biển Nhơn Lý, Cửa biển An Dũ, đầm Đề Gi, đầm Thị Nại, với tổng diện tích 12.928 ha; 01 khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản ở thủy vực vùng nội địa (đầm Trà Ổ), diện tích 1.140 ha.
- 08 khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn, bao gồm: 06 khu vực ở vùng biển (vùng ven biển Quy Nhơn (phường Quy Nhơn Đông và xã Cát Tiến), Hòn Cao - Mũi Còng Cọc (phường Quy Nhơn Đông), Hòn Khô lớn- Bờ Đập- Mũi Yến (phường Quy Nhơn Đông), Bắc bãi Xếp (phường Quy Nhơn Nam), Hòn Ngang-Hòn Sâu-Hòn Nhàn-Hòn Đất (phường Quy Nhơn Nam), Bãi Làng, Bãi Lăng Bà (xã Nhơn Châu)), với diện tích 8.766 ha; 02 khu vực ở vùng nội địa (Sông Ba (khu vực ven bờ đoạn chảy qua phường Ayun Pa và xã Ia Sao), Sông Ba (xã Koong Chro)), với diện tích 59 ha.
- 01 khu cư trú nhân tạo ven bờ Phù Cát (Đề Gi, Cát Tiến), diện tích mặt nước 907 ha.

Đồng thời, các khu vực ở vùng biển nêu trên đã được tích hợp, thể hiện trong Quy hoạch không gian biển quốc gia và Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

3.3.2. Các hoạt động bảo vệ nguồn lợi thủy sản

Thực hiện Chương trình quốc gia bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản đến năm 2030 (Quyết định số 76/QĐ-TTg ngày 18/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ), UBND tỉnh Bình Định (nay là tỉnh Gia Lai) đã ban hành Kế hoạch triển khai tại Quyết định số 1918/QĐ-UBND ngày 29/5/2024.

Tỉnh Gia Lai triển khai phong trào thi đua “Toàn dân tham gia bảo vệ nguồn lợi thủy sản” từ năm 2005. Đến nay Phong trào đã lan tỏa sâu rộng đến các xã, phường ven biển, ven đầm trong tỉnh, nhận thức của người dân có nhiều chuyển biến rõ rệt. Định kỳ hằng năm Chi cục Thủy sản tỉnh đều xây dựng kế hoạch hoạt động bảo vệ nguồn lợi thủy sản và triển khai thực hiện với nhiều hoạt động tập huấn, tuyên truyền các văn bản pháp luật về thủy sản, bảo tồn các loài động vật quý hiếm, chống ô nhiễm rác thải nhựa đại dương, tổ

chức thả cá tái tạo nguồn lợi thủy sản. Kinh phí thực hiện từ nguồn phí, lệ phí để lại của Chi cục Thủy sản. Đến nay, các địa phương ven đầm Thị Nại đã đẩy mạnh tuyên truyền, ký cam kết và vận động chuyển đổi nghề đối với các hộ xung điện xiết máy hoạt động trên địa bàn. Kết quả 124 hộ xung điện xiết máy xã Tuy Phước và Tuy Phước Đông (trước đây là Phước Thuận, Phước Sơn, Phước Hòa) đã ký cam kết và thực hiện tháo gong. Cơ bản chấm dứt tình trạng xung điện xiết máy trên địa bàn. Các địa phương đã thành lập Đội Phòng chống xung điện xiết máy thường xuyên phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường tuần tra và xử lý vi phạm đối với các trường hợp hoạt động lén lút.

Đồng thời, tỉnh Gia Lai đã tổ chức điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản tại vùng biển ven bờ và vùng lòng, phục vụ công tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản và quản lý hoạt động khai thác theo quy định của Luật Thủy sản năm 2017 (triển khai Chương trình điều tra, đánh giá tổng thể nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của các loài thủy sản đến năm 2030 theo Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 27/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ). Kết quả thực hiện nhiệm vụ đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1825/QĐ-UBND ngày 28/5/2025.

Về đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản, tỉnh Gia Lai đã triển khai thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản theo Luật Thủy sản năm 2017. Toàn tỉnh hiện có 05 Tổ chức cộng đồng (TCCĐ) được công nhận và giao quyền thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản, được thành lập tại vịnh Quy Nhơn (Nhon Lý, Nhon Hải (Quy Nhơn Đông), Ghềnh Ráng (Quy Nhơn Nam) và đầm Trà Ổ, với tổng diện tích là 1.186 ha với 417 thành viên tham gia. *(TCCĐ bảo vệ nguồn lợi thủy sản Nhon Lý quản lý khu vực biển Bãi Dứa với diện tích 8,02 ha; TCCĐ bảo vệ nguồn lợi thủy sản Nhon Hải quản lý khu vực biển phía Tây Hòn Khô nhỏ với diện tích 12,043 ha; TCCĐ bảo vệ nguồn lợi thủy sản Nhon Châu quản lý khu vực biển bãi Trước với diện tích: 20,24 ha; TCCĐ bảo vệ nguồn lợi thủy sản Ghềnh Ráng quản lý khu vực biển Hòn Nhàn với diện tích: 5,83 ha, và TCCĐ bảo vệ nguồn lợi thủy sản đầm Trà Ổ, quản lý bảo vệ đầm Trà Ổ với diện tích 1.140 ha).*

Tại Vịnh Quy Nhơn, từ khi được giao quyền quản lý, người dân đã trở thành “người gác biển” thực thụ, tham gia tuyên truyền, tuần tra, thả phao tiêu khu vực biển được giao, bảo vệ môi trường, thu gom rác thải, bắt sao biển gai, quan trắc rạn san hô và cứu hộ rùa biển... Những nỗ lực này bước đầu mang lại kết quả rõ rệt. Sau thời gian khoanh vùng bảo vệ, tại các khu vực biển được giao cho TCCĐ quản lý, bảo vệ, hệ sinh thái rạn san hô bước đầu được phục hồi, như: tại Bãi Dứa, độ phủ san hô từ mức 62% đã tăng lên 75,6%; tại Hòn Khô nhỏ, con số cũng cải thiện từ 36% lên 44,3%; ở Hòn Nhàn (31,8%) và ở bãi Trước, Nhon Châu (23,1%). Bên cạnh đó, người dân không chỉ thấy môi trường biển hồi sinh mà còn nhận được lợi ích thiết thực khi du lịch sinh thái phát triển.

Tại đầm Trà Ổ, từ khi thành lập đến nay, TCCĐ bảo vệ nguồn lợi thủy sản đầm Trà Ổ thường xuyên tổ chức tuần tra giám sát hoạt động khai thác thủy sản trên đầm, truy quét các hoạt động khai thác thủy sản bằng xung điện và đã tịch thu được 2 ghe, 12 bình ắc quy, 7 máy biến thế và 14 bộ kích điện. Nhờ đó, nguồn lợi thủy sản được phục hồi, tạo sinh kế ổn định cho hàng trăm hộ dân.

Mặt khác, tỉnh Gia Lai đã thực hiện tốt công tác bảo vệ các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm, đặc biệt là các loài rùa biển, cá voi, cá heo. Công tác bảo vệ các loài thủy sản quý hiếm đặc biệt là rùa biển, thú biển tiếp tục được duy trì, tuyên truyền sâu rộng trong cộng đồng ngư dân. Chi cục Thủy sản đã tham mưu Sở Nông nghiệp và Môi trường có văn bản gửi các địa phương ven biển và các đơn vị có liên quan tăng cường tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng ngư dân, du khách về bảo vệ cá voi Bryde, trong thời gian chúng xuất hiện kiếm ăn tại vùng biển Gia Lai; tham mưu Sở Nông nghiệp và Môi trường trình UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 84/KH-UBND ngày 02/10/2025 về hành động ứng phó với lệnh cấm nhập khẩu thủy sản theo Đạo luật bảo vệ Thú biển của Hoa Kỳ (MMPA) trên địa bàn tỉnh Gia Lai; phối hợp với Hiệp hội Thủy sản, Quỹ Bảo tồn thiên nhiên quốc tế (IUCN) thường xuyên tổ chức tập huấn cho cộng đồng ngư dân bảo tồn rùa biển, thú biển. Đồng thời tham mưu Sở khen thưởng cho các cá nhân, tập thể có thành tích bảo tồn rùa biển. Kết quả, trong những năm qua cá heo, cá voi, rùa biển... liên tục xuất hiện kiếm ăn và sinh sản tại địa bàn tỉnh Gia Lai. Điều đó chứng tỏ môi trường và nguồn lợi thủy sản ở Gia Lai đang dần phục hồi.

Từ năm 2016 đến nay ngư dân đã chủ động báo tin, tham gia thả và cứu hộ 49 con rùa biển (29 đồi mồi, 11 vích, 9 đồi mồi dứa) và bảo vệ được 16 ổ trứng rùa biển với 674 con rùa con về biển an toàn (2 ổ trứng tại Kỳ Co Nhơn Lý với 230 rùa con, 5 ổ tại Mũi Cồn làng chài Nhơn Hải năm 2021 với 150 rùa con, năm 2024 với 270 rùa con; 01 ổ rùa tại xã đảo Nhơn Châu năm 2024 với 13 rùa con; 01 ổ trứng tại Nhơn Châu năm 2025: nở tự nhiên, không xác định được số lượng, có 11 con được cộng đồng hỗ trợ xuống nước an toàn). Tổ chức bảo vệ và giám sát các bãi đẻ tại Kỳ Co, Nhơn Hải (phường Quy Nhơn Đông), xã Nhơn Châu.

Công tác tái tạo nguồn lợi thủy sản, phục hồi môi trường sống của các loài thủy sản luôn được chú trọng thực hiện. Trong giai đoạn 2019-2025, đã thả 148.300 con giống thủy sản nước mặn, 335.733 giống cá nước ngọt. Năm 2024 thả 469.000 con giống cá chẽm, cua, tôm sú.

Tỉnh đã thành lập được 04 Quỹ cộng đồng bảo vệ nguồn lợi thủy sản nhằm duy trì sự hoạt động các Tổ chức cộng đồng (các Tổ đồng quản lý), chưa thành lập Quỹ bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản cấp tỉnh. Việc thành lập và vận hành Quỹ cộng đồng cần thiết cho hoạt động của tổ chức cộng đồng. Trong thời gian qua, Quỹ cộng đồng đi vào hoạt động, đảm bảo huy động được nguồn thu từ đóng góp của cộng đồng và có các khoản chi cho hoạt động bảo vệ rạn san hô và nguồn lợi thủy sản của cộng đồng, tuy nhiên việc gây quỹ cộng đồng vẫn còn nhiều hạn chế.

Về tình trạng sử dụng và công tác quản lý các nghề, ngư cụ cấm khai thác thủy sản, tỉnh Gia Lai có số lượng tàu cá lớn so với các tỉnh lân cận, trong đó số tàu có công suất nhỏ (dưới 90 CV) còn chiếm tỷ lệ cao. Các tàu cá công suất nhỏ và các phương tiện thủy thô sơ (thúng, xuồng chèo) chủ yếu hoạt động tại vùng biển ven bờ, các đầm phá, cửa sông, cửa lạch. Tại các khu vực này vẫn còn xảy ra tình trạng ngư dân sử dụng nghề, ngư cụ cấm để khai thác thủy sản như: xung điện cầm tay, xung điện – xiết máy, lưới có kích thước mắt lưới nhỏ... gây cạn kiệt nguồn lợi thủy sản, tác động tiêu cực đến môi

trường sinh thái và ảnh hưởng đến hoạt động của các nghề khai thác truyền thống tại địa phương.

Bên cạnh đó, hằng năm có số lượng đáng kể tàu cá của các tỉnh khác đến khai thác thủy sản trên vùng biển của tỉnh, trong đó nổi cộm là các hoạt động sử dụng xung điện, chất nổ để khai thác thủy sản và tàu giã cào hoạt động gần bờ. Các hoạt động này đã gây nhiều khó khăn cho công tác quản lý tàu cá cũng như công tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản trên vùng biển của tỉnh.

Trong các nghề cấm, nghề lưới lồng (còn gọi là lò dây, lồng xếp...) được du nhập vào địa bàn tỉnh khoảng năm 2005. Giai đoạn đầu, ngư dân chỉ sử dụng nghề này để khai thác thủy sản tại các vùng nước nông ven đầm Thị Nại, Trà Ổ. Sau đó, nghề lưới lồng phát triển nhanh và trở nên phổ biến tại hầu hết các vùng biển ven bờ, đầm phá trên địa bàn tỉnh. Do đặc điểm có kích thước mắt lưới nhỏ, khai thác đa dạng, đa loài và không chọn lọc, nghề lưới lồng chủ yếu khai thác thủy sản ở giai đoạn con non, con giống với tỷ lệ trên 40%, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến khả năng tái tạo nguồn lợi thủy sản.

Trước thực trạng trên, năm 2014, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 13/2014/QĐ-UBND về việc bổ sung Quy chế quản lý hoạt động khai thác, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản trên địa bàn tỉnh (ban hành kèm theo Quyết định số 02/2011/QĐ-UBND). Theo đó, quy định cấm khai thác thủy sản bằng các nghề: lưới lồng (lò dây, lồng xếp), bơm hút thủy sản; te xiệp, giã cào, lưới quét, lưới xiết, cào ghê có sử dụng thuyền gắn máy tại các đầm Thị Nại, Đề Gi, Trà Ổ và các cửa sông, cửa lạch, cửa biển. Đến năm 2017, Luật Thủy sản được ban hành; các nghề lưới lồng, bơm hút nền đáy tiếp tục được bổ sung vào danh mục các nghề cấm khai thác thủy sản theo quy định tại Thông tư số 19/2018/TT-BNNPTNT và được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT.

Mặc dù trong thời gian qua, các ngành chức năng và chính quyền địa phương đã tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản; đồng thời đẩy mạnh tuần tra, kiểm soát và xử lý các hành vi vi phạm, tuy nhiên tình trạng khai thác thủy sản bằng nghề, ngư cụ cấm tuy có giảm nhưng vẫn chưa được chấm dứt hoàn toàn.

Về công tác tuần tra, kiểm tra, xử lý và ngăn chặn các hành vi vi phạm quy định về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản trên các vùng biển và vùng đầm, Chi cục Thủy sản đã phối hợp với Ban quản lý Cảng cá tăng cường giám sát chặt chẽ sản lượng thủy sản bốc dỡ qua các cảng cá, đặc biệt chú trọng đến các loài động vật biển có vú và thủy sản nguy cấp, quý hiếm như: cá voi, cá heo, rùa biển, vich, đồi mồi... Đồng thời, triển khai thường xuyên và liên tục các biện pháp: theo dõi tàu cá qua hệ thống VMS; hướng dẫn ngư dân ghi chép đầy đủ nhật ký khai thác; giám sát 100% tàu cá cập cảng và bán thủy sản qua cảng. Qua giám sát đến nay, chưa phát hiện trường hợp tàu cá khai thác các loài động vật biển có vú hoặc các loài thủy sản nguy cấp, quý hiếm. Từ năm 2019 đến tháng 11/2025, lực lượng chức năng đã tổ chức 389 chuyến tuần tra, kiểm tra 5.052 lượt tàu cá, phát hiện và xử phạt 452 trường hợp vi phạm, thu nộp ngân sách 5.654,02 triệu đồng.

Bên cạnh đó, tỉnh đã thường xuyên tổ chức tập huấn, tuyên truyền với nhiều hình thức phong phú, đa dạng nhằm nâng cao nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật của cộng đồng ngư dân ven biển, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nghề cá, bảo tồn biển và phát triển bền vững nguồn lợi thủy sản địa phương. Trong giai đoạn 2022–2025, Chi cục Thủy sản tỉnh đã tích cực triển khai công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và tập huấn kiến thức liên quan đến đồng quản lý, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, bảo tồn biển với nhiều hình thức phong phú, đa dạng. Cụ thể, đã phối hợp tổ chức trên 30 lớp tập huấn, hội nghị tuyên truyền, thu hút hàng ngàn lượt ngư dân và cán bộ địa phương tham gia; phát hành hơn 15.000 tờ rơi, sổ tay tuyên truyền, pano, áp phích; xây dựng và tập huấn, tuyên truyền, hướng dẫn thành lập và hỗ trợ hoạt động của 5 Tổ chức cộng đồng bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại Vịnh Quy Nhơn và đầm Trà Ổ. Đồng thời, triển khai nhiều hoạt động hưởng ứng Ngày Môi trường thế giới, Ngày Quốc tế đa dạng sinh học, Tuần lễ Biển và Hải đảo Việt Nam, Ngày Đại dương thế giới; tập huấn kiến thức bảo tồn rùa biển; phát động các đợt ra quân làm sạch bãi biển, thu gom rác dưới đáy biển và bắt sao biển gai; đẩy mạnh truyền thông qua báo chí, mạng xã hội, đài phát thanh xã/phường và các cuộc thi sân khấu hóa... Các hoạt động này đã góp phần nâng cao nhận thức cộng đồng và doanh nghiệp về bảo vệ môi trường biển, giảm thiểu rác thải nhựa, bảo tồn rạn san hô và các loài thủy sản quý hiếm, hướng đến lối sống xanh, sạch, hài hòa với thiên nhiên.

3.4. Bài học kinh nghiệm

Từ các nghiên cứu trong và ngoài nước về công tác bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, bảo vệ nguồn lợi thủy sản trong và ngoài khu bảo tồn biển cần quan tâm đến các vấn đề sau:

Bảo vệ hoàn toàn và quản lý hiệu quả các Khu bảo tồn biển (MPAs): Nghiên cứu quốc tế đã chứng minh rằng các khu bảo tồn biển cấm khai thác hoàn toàn (fully protected/no-take) và được thực thi nghiêm ngặt mang lại lợi ích sinh thái vượt trội, bao gồm tăng sinh khối cá, phục hồi số lượng cá lớn và đa dạng loài [13], [22]. Tuy nhiên, chỉ mở rộng diện tích MPAs mà không đảm bảo các tiêu chí quản lý sẽ khó có thể đạt hiệu quả bảo tồn thực chất [22]. Kết quả này chỉ ra rằng chất lượng quản lý, thay vì chỉ số lượng hay diện tích, là yếu tố quyết định hiệu quả sinh thái của MPAs.

Tích hợp quản lý nghề cá và bảo tồn: Các MPAs có thể phục hồi nguồn lợi và tăng sinh khối trong khu vực bảo vệ, đồng thời tạo hiệu ứng “tràn-spillover” hỗ trợ nghề cá lân cận [13], [23]. Các mô hình quản lý dựa trên quyền khai thác hoặc quota cá nhân cho thấy khả năng tối ưu hóa giá trị kinh tế dài hạn, đồng thời phục hồi sinh khối và tăng sản lượng bền vững [24]. Do đó, việc kết hợp MPAs với các biện pháp quản lý nghề cá tổng thể là cần thiết để tăng hiệu quả cả về sinh thái và kinh tế, đồng thời giảm xung đột với cộng đồng ngư dân.

Tham gia cộng đồng và quyền tiếp cận tài nguyên: Thiếu sự tham gia của cộng đồng và hạn chế quyền tiếp cận tài nguyên là nguyên nhân chính dẫn đến thất bại của nhiều MPAs, đặc biệt tại các vùng ven biển Đông Nam Á và Caribe [25]. Mô hình đồng quản lý (co-management) hoặc quản lý dựa trên cộng đồng đã chứng minh khả năng cải thiện tuân thủ, giảm xung đột, bảo vệ sinh kế và nâng cao tính bền vững [23], [26]. Như

vậy, sự tham gia thực chất của cộng đồng và phân bổ lợi ích công bằng là yếu tố then chốt trong thiết kế và vận hành MPAs.

Đánh giá dựa trên khả năng chống chịu xã hội–sinh thái: Việc sử dụng các chỉ số như Resilience Index (RI- chỉ số khả năng phục hồi) và Human-Intervention Index (HII- Chỉ số can thiệp của con người) giúp xác định điểm yếu của MPAs và đề xuất các chiến lược quản lý thích ứng [27]. Các đánh giá này cho phép nhà quản lý xác định những yếu tố cần ưu tiên để tăng hiệu quả bảo tồn, đồng thời giảm tính dễ tổn thương của hệ sinh thái và cộng đồng địa phương trước biến đổi khí hậu và áp lực nhân sinh.

Cải cách thể chế và quản lý dữ liệu: Cải cách quyền khai thác, hợp tác xã và quota cá nhân không chỉ phục hồi sinh thái mà còn nâng cao lợi nhuận và an ninh lương thực cho cộng đồng ngư dân [24]. Đồng thời, các nghiên cứu chỉ ra rằng dữ liệu khai thác toàn diện và đáng tin cậy là điều kiện tiên quyết để xây dựng chính sách quản lý nghề cá dựa trên hệ sinh thái [28].

Bảo tồn hệ sinh thái nền tảng: Các hệ sinh thái nền tảng như thảm cỏ biển, rạn san hô và các loài biển lớn đóng vai trò quan trọng trong duy trì chức năng hệ sinh thái, tăng khả năng phục hồi và giảm tác động của biến đổi khí hậu [29], [30]. Sáng kiến bảo tồn loài đặc thù như Important Shark and Ray Areas (ISRAs) cung cấp dữ liệu khoa học, bản đồ và hướng dẫn cho quản lý, hỗ trợ bảo vệ quần thể cá mập và cá đuối có nguy cơ tuyệt chủng cao [31].

Ứng dụng khoa học, công nghệ và quy hoạch không gian biển: Việc ứng dụng mô hình dự báo, trí tuệ nhân tạo và quy hoạch không gian biển thích ứng khí hậu (climate-smart MSPs) giúp các nhà quản lý ra quyết định bền vững, đồng thời xác định các khu trú ẩn khí hậu và kho carbon đại dương [32].

Quản trị MPAs và phát triển cộng đồng: Thành công của MPAs không chỉ dựa trên kết quả sinh thái mà còn phụ thuộc vào quản trị, quản lý và phát triển cộng đồng. Các mô hình quản trị MPAs (truyền thống, cộng đồng, đồng quản lý, tập trung, tư nhân) đều có ưu nhược điểm riêng, nhưng sự tham gia thực chất của cộng đồng, cơ chế giải quyết xung đột, giám sát và cơ sở pháp lý rõ ràng là những yếu tố quyết định tính bền vững cả về sinh thái và xã hội [25].

Tổng hợp các nghiên cứu quốc tế cho thấy, bảo vệ nguồn lợi thủy sản hiệu quả đòi hỏi sự kết hợp đồng bộ giữa thiết kế và quản lý khu bảo tồn biển (MPAs) nghiêm ngặt, cải cách thể chế quản lý nghề cá, tham gia thực chất của cộng đồng và bảo vệ các hệ sinh thái nền tảng. MPAs cấm khai thác hoàn toàn và được thực thi hiệu quả mang lại lợi ích sinh thái vượt trội, đồng thời hỗ trợ phục hồi nghề cá thông qua hiệu ứng “spillover”(tràn) và tăng giá trị kinh tế dài hạn. Sự tham gia của cộng đồng, quyền tiếp cận công bằng và các mô hình đồng quản lý giúp nâng cao tuân thủ, giảm xung đột và đảm bảo sinh kế bền vững. Ngoài ra, ứng dụng khoa học, công nghệ và quy hoạch không gian biển thích ứng với biến đổi khí hậu là cần thiết để tăng khả năng dự báo, bảo vệ khu trú ẩn khí hậu và kho carbon đại dương. Những bài học này nhấn mạnh rằng bảo tồn nguồn lợi thủy sản không chỉ là vấn đề sinh thái mà còn là nền tảng cho an ninh

lượng thực, phát triển kinh tế và quản lý biển bền vững trong bối cảnh biến đổi môi trường toàn cầu [13], [22], [24], [32]

Kinh nghiệm quốc tế và thực tiễn Việt Nam cho thấy, quản lý và bảo tồn biển hiệu quả đòi hỏi sự lồng ghép giữa bảo tồn đa dạng sinh học, nghề cá bền vững và phát triển cộng đồng. Tỉnh Gia Lai có thể học hỏi bằng cách:

- Chất lượng quản lý quyết định hiệu quả bảo tồn: Mở rộng diện tích khu bảo tồn biển mà không thực hiện giám sát và thực thi nghiêm ngặt khó mang lại hiệu quả sinh thái; cần ưu tiên các khu “no-take” được quản lý tốt.
- Lồng ghép quản lý nghề cá và bảo tồn: Việc kết hợp MPAs với các công cụ quản lý nghề cá (quota, quyền khai thác cá nhân) giúp vừa bảo tồn sinh thái, vừa nâng cao lợi ích kinh tế lâu dài.
- Tham gia thực chất của cộng đồng: Đồng quản lý và trao quyền cộng đồng nâng cao tuân thủ, giảm xung đột, bảo vệ sinh kế và đảm bảo phát triển bền vững.
- Ứng dụng khoa học và công nghệ: Sử dụng dữ liệu, mô hình dự báo và quy hoạch không gian biển thích ứng khí hậu giúp xác định khu trú ẩn sinh thái, tăng khả năng dự báo và hiệu quả quản lý.
- Bảo tồn hệ sinh thái nền tảng: Rạn san hô, thảm cỏ biển và rừng ngập mặn đóng vai trò quan trọng trong duy trì đa dạng sinh học, tăng khả năng phục hồi và giảm tác động biến đổi khí hậu.

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Mặt được

Đa dạng sinh học phong phú: Vùng biển và đầm phá của Gia Lai có hệ sinh thái đa dạng với 691 loài hải sản, trong đó nhiều loài có giá trị kinh tế, đồng thời ghi nhận một số loài nguy cấp, quý hiếm, tạo tiềm năng phục hồi và phát triển nguồn lợi bền vững.

Hoạt động bảo vệ và tái tạo nguồn lợi được triển khai thường xuyên: Trong những năm qua, các hoạt động bảo vệ, tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản được triển khai rộng khắp, tạo hiệu ứng lan tỏa tích cực trong cộng đồng và toàn xã hội, nâng cao nhận thức về bảo tồn và sử dụng bền vững tài nguyên biển.

Đồng quản lý cộng đồng hiệu quả: Các Tổ cộng đồng bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại vịnh Quy Nhơn và đầm Trà Ổ đã phát huy hiệu quả trong việc giám sát, bảo vệ và phát triển nguồn lợi ven bờ, góp phần giảm xung đột lợi ích trong cộng đồng, sử dụng nguồn lợi bền vững, đồng thời giảm áp lực cho cơ quan quản lý nhà nước bằng việc huy động người dân tham gia giám sát lẫn nhau.

Công tác tuyên truyền và tuần tra, kiểm soát tích cực: Hoạt động tuyên truyền, tuần tra và kiểm soát được thực hiện thường xuyên giúp ngăn chặn hiệu quả các hành vi khai thác vùng cấm, nghề cấm và các hành vi vi phạm quy định khác, nâng cao ý thức và trách nhiệm của người dân ven biển.

Chính quyền quan tâm và hỗ trợ: Sự quan tâm ngày càng cao của chính quyền địa

phương đã góp phần nâng cao hiệu quả quản lý, bảo vệ nguồn lợi thủy sản và phát triển bền vững ngành thủy sản địa phương.

Phục hồi hệ sinh thái nền tảng: Các khu vực đồng quản lý bảo vệ nguồn lợi thủy sản đã ghi nhận sự phục hồi ban đầu của rạn san hô, thảm cỏ biển và các hệ sinh thái ven bờ, tạo điều kiện cho tái tạo nguồn lợi hải sản và nâng cao khả năng thích ứng của hệ sinh thái với biến đổi môi trường.

2. Tồn tại, hạn chế

Áp lực lên hệ sinh thái biển: Hệ sinh thái biển đang chịu tác động mạnh từ biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường và khai thác quá mức. Đồng thời, nguồn lực dành cho bảo tồn và bảo vệ nguồn lợi thủy sản vẫn chưa đáp ứng yêu cầu thực tế, đặc biệt là cơ chế hỗ trợ các tổ chức cộng đồng còn hạn chế.

Khai thác ven bờ còn quá tải: Số lượng tàu thuyền nhỏ khai thác ven bờ còn nhiều, cùng với việc sử dụng ngư cụ không được phép hoặc công cụ hủy diệt tại vùng ven bờ, dẫn đến suy giảm nguồn lợi thủy sản và tổn thương các hệ sinh thái ven bờ.

Khó khăn trong tuần tra, kiểm soát: Lực lượng kiểm ngư gặp nhiều hạn chế về kinh phí, trang thiết bị và cơ sở vật chất, khiến việc xử lý vi phạm chưa thực sự hiệu quả.

Hạn chế về kinh phí tuyên truyền và giáo dục: Do nguồn kinh phí dành cho bảo tồn còn hạn chế, các hoạt động nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ rùa biển, thú biển, san hô và các hệ sinh thái chủ yếu phải lồng ghép trong các chương trình hoặc dự án khác, chưa đủ để tạo tác động bền vững.

Các khu bảo tồn biển, khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản, khu cư trú nhân tạo, khu vực cấm khai thác có thời hạn trên vùng biển Gia Lai đã được quy hoạch nhưng chưa được triển khai và đi vào hoạt động.

Phần 3. ĐỊNH HƯỚNG VÀ MỤC TIÊU

1. Định hướng

1.1. Định hướng của Trung ương

- Phục hồi nguồn lợi thủy sản, đặc biệt là các loài thủy sản có giá trị kinh tế, loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm, loài thủy sản đặc hữu; tăng cường công tác quản lý, đánh giá, bảo tồn, bảo vệ và tái tạo nguồn lợi thủy sản trên các loại hình thủy vực ở vùng nội địa và vùng biển.

- Tăng quy mô, diện tích các khu vực biển được bảo tồn và bảo vệ nguồn lợi thủy sản; thành lập mới và tổ chức quản lý hiệu quả các khu bảo tồn biển; gắn bảo tồn với phát triển du lịch sinh thái biển, góp phần bảo vệ, sử dụng bền vững hệ sinh thái biển và các nguồn tài nguyên biển; bảo vệ không gian di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh được xếp hạng, phát triển kinh tế du lịch biển.

- Xác định các khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn là khu vực thủy sản tập trung sinh sản, khu vực thủy sản còn non tập trung sinh sống; khu bảo vệ nguồn lợi thủy

sản; nghề, ngư cụ cấm sử dụng khai thác thủy sản gây nguy hại, hủy diệt nguồn lợi thủy sản, môi trường sống của loài thủy sản và hệ sinh thái thủy sinh.

- Hình thành khu vực cư trú nhân tạo cho loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm, loài thủy sản có giá trị kinh tế, khoa học, loài thủy sản bản địa, loài thủy sản đặc hữu trên các vùng biển.

- Lưu giữ, bảo tồn và phát triển nguồn gen của các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm, loài bản địa, loài đặc hữu, loài có giá trị kinh tế. Đa dạng hình thức lưu giữ nguồn gen, lựa chọn đối tượng tiềm năng, đầu tư nghiên cứu sản xuất giống để chủ động trong công tác tái tạo, phục hồi nguồn lợi thủy sản và phát triển kinh tế.

- Giám sát, dự báo môi trường sống của các loài thủy sản; kịp thời phát hiện, xử lý ô nhiễm, suy thoái môi trường trên các thủy vực vùng nội địa và vùng biển.

- Ứng dụng khoa học và công nghệ, chuyển đổi số trong công tác quản lý, bảo tồn, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, bảo vệ các loài rùa biển, thú biển và giảm thiểu đánh bắt không chủ ý đối với các loài thủy sản.

- Huy động sự tham gia của cộng đồng, các tổ chức chính trị - xã hội, doanh nghiệp trong hoạt động bảo tồn, bảo vệ, tái tạo, phục hồi và phát triển nguồn lợi thủy sản.

- Kiện toàn hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về bảo tồn biển, xây dựng đội ngũ cán bộ có năng lực chuyên môn cao; thành lập lực lượng kiểm ngư địa phương theo quy định của Luật Thủy sản 2017; bố trí lực lượng kiểm ngư tuần tra, kiểm soát tại các khu bảo tồn biển.

1.2. Định hướng của tỉnh Gia Lai

Tăng cường công tác quản lý, điều tra đánh giá, bảo tồn, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản; Phục hồi nguồn lợi thủy sản, đặc biệt là các loài thủy sản có giá trị kinh tế, loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm, loài thủy sản đặc hữu. Ứng dụng khoa học và công nghệ, chuyển đổi số trong công tác quản lý, bảo tồn, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, bảo vệ các loài rùa biển, thú biển và giảm thiểu đánh bắt không chủ ý đối với các loài thủy sản.

- Huy động sự tham gia của cộng đồng, các tổ chức chính trị - xã hội, doanh nghiệp trong hoạt động bảo tồn, bảo vệ, tái tạo, phục hồi và phát triển nguồn lợi thủy sản.

- Phục hồi và phát triển bền vững nguồn lợi thủy sản, đặc biệt các loài thủy sản có giá trị kinh tế, loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm, loài thủy sản đặc hữu và tăng cường công tác quản lý, đánh giá, bảo tồn, bảo vệ và tái tạo nguồn lợi thủy sản trên vùng biển.

- Xây dựng và vận hành các khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản gắn với việc mở rộng các mô hình đồng quản lý nguồn lợi thủy sản. Xây dựng và tổ chức quản lý, vận hành hiệu quả khu bảo tồn biển vịnh Quy Nhơn. Triển khai thực hiện tốt các hoạt động bảo tồn rùa biển, thú biển, rạn san hô, các loài đặc hữu, bản địa trên vùng biển Gia Lai.

- Xây dựng và vận hành khu cư trú nhân tạo cho các loài thủy sản gắn liền với hoạt động đồng quản lý của địa phương.

2. Mục tiêu

2.1. Mục tiêu chung

Bảo vệ, bảo tồn và phát triển nguồn lợi thủy sản. Tăng cường thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản. Cấm khai thác thủy sản có thời hạn ở vùng biển và vùng nội địa để bảo vệ, tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản, góp phần phát triển bền vững ngành thủy sản.

2.2. Mục tiêu cụ thể đến 2030

- Nhân rộng các mô hình đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản.
- Thành lập và triển khai vận hành hiệu quả khu bảo tồn biển Vịnh Quy Nhơn
- Quản lý hiệu quả 07 khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản đã được quy hoạch.
- Triển khai hoạt động quản lý, cấm khai thác thủy sản có thời hạn tại 06 khu vực ở vùng biển và 02 khu vực ở vùng nội địa đã được quy hoạch.
- Thả giống tái tạo nguồn lợi thủy sản hằng năm.
- Bảo vệ và phát triển rừng ngập mặn; phục hồi rạn san hô.
- Bảo vệ rùa biển, thú biển, các loài thủy sản nguy cấp, quý hiếm.

IV. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1. Triển khai các hoạt động điều tra, đánh giá, xây cơ sở dữ liệu nguồn lợi thủy sản

- Thực hiện điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của loài thủy sản ở vùng ven bờ, vùng lộng, thủy vực vùng nội địa (định kỳ 5 năm/lần), theo chuyên đề; điều tra, đánh giá nghề cá thương phẩm hàng năm trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 27/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu nguồn lợi thủy sản, kết nối hệ thống quốc gia, làm nền tảng khoa học cốt lõi để tỉnh chuyển đổi sang mô hình phát triển thủy sản bền vững, đáp ứng Đạo luật Bảo tồn thú biển của Hoa Kỳ (MMPA) và chống khai thác IUU.

2. Thành lập Khu bảo tồn biển vịnh Quy Nhơn

- Thành lập mới Khu bảo tồn biển vịnh Quy Nhơn cấp tỉnh (đã được quy hoạch, với diện tích 6.500 ha).

- Xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu, trang bị cơ sở vật chất cho khu bảo tồn biển Vịnh Quy Nhơn.

- Nuôi cấy bổ sung, phục hồi 4 ha rạn san hô tại khu bảo tồn biển Vịnh Quy Nhơn.

- Thực hiện quan trắc, thu thập thông tin, số liệu, xây dựng cơ sở dữ liệu về đa dạng sinh học, nguồn lợi thủy sản, chất lượng môi trường nước trong Vịnh Quy Nhơn.

- Đào tạo, tập huấn cán bộ làm công tác bảo tồn biển vịnh Quy Nhơn và cộng đồng cư dân sống trong và xung quanh khu bảo tồn biển về hoạt động bảo tồn biển nhằm nâng cao năng lực quản lý khu bảo tồn biển vịnh Quy Nhơn.

- Đánh giá nhu cầu chuyển đổi nghề, sinh kế của cộng đồng ngư dân sống phụ thuộc khu bảo tồn biển vịnh Quy Nhơn và các giải pháp phù hợp với mục đích khi thành lập khu bảo tồn được vận hành hiệu quả và bền vững.

- Thành lập khu bảo tồn biển vịnh Quy Nhơn cần giám sát và thực thi nghiêm ngặt thông qua các hoạt động giám sát định kỳ hoạt động cấm khai thác, biến động các loài thủy sản mục tiêu, đa dạng sinh học và chất lượng môi trường nước.

3. Bảo vệ, tái tạo, phát triển nguồn lợi thủy sản và phục hồi môi trường sống của các loài thủy sản.

- Triển khai các hoạt động quản lý khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản ở vùng biển (An Dũ, Hoài Mỹ–Hoài Đức, Đề Gi, Phù Cát, Thị Nại, Nhơn Lý), 01 khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản ở vùng nội địa (đầm Trà Ổ).

- Hình thành khu vực cư trú nhân tạo cho các loài thủy sản tại vùng ven biển Phù Cát với diện tích 907 ha.

- Quản lý các khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn.

- Rà soát, hoàn thiện cơ chế chính sách đặc thù của địa phương Quy định chi tiết đối tượng bảo vệ, phạm vi khai thác hạn chế, phương thức khai thác cho từng loại hình nghề cá và thời gian cấm khai thác cụ thể. Trong đó, cần cân nhắc quản lý hoạt động khai thác của các tàu cá ở địa phương khác, tỉnh khác tham gia khai thác ở vùng biển ven bờ tỉnh Gia Lai, vùng biển ven bờ do địa phương được giao quyền quản lý. Đặc biệt là khu vực đồng quản lý, khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản, khu cư trú nhân tạo cho các loài hải sản.

- Thực hiện hoạt động thả giống tái tạo nguồn lợi thủy sản hằng năm.

- Triển khai các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng ngập mặn (tập trung các khu vực đầm Thị Nại, đầm Đề Gi); phục hồi rạn san hô.

- Kiểm soát ô nhiễm môi trường biển, hải đảo.

- Thành lập và đưa vào hoạt động Quỹ bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, Quỹ cộng đồng theo quy định của Luật Thủy sản 2017 tại các địa phương thực hiện đồng quản lý tại các khu bảo vệ nguồn lợi, khu bảo tồn biển; Quỹ bảo vệ nguồn lợi thủy sản cấp tỉnh.

- Triển khai các hoạt động thực hiện Quyết định số 1287/QĐ-BNN-KN ngày 08/5/2024 về việc ban hành Kế hoạch hành động quản lý và bảo tồn thú biển Việt Nam giai đoạn 2024-2028 và Quyết định số 1176/QĐ-TTg ngày 12/9/2019 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình Bảo tồn các loài rùa nguy cấp của Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Bình Định.

- Bảo vệ các loài thủy sản nguy cấp, quý hiếm theo quy định của Luật Thủy sản 2017:

- + Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền nâng cao nhận thức của các cơ

quan chức năng và ngư dân trong bảo vệ, bảo tồn thú biển; giảm thiểu đánh bắt không chú ý đối với các loài rùa biển, thú biển.

+ Kiểm soát chặt chẽ sản phẩm thủy sản khai thác, thực hiện nghiêm công tác truy xuất nguồn gốc sản phẩm thủy sản từ khai thác đảm bảo rõ ràng, minh bạch từ tàu cá, cảng cá, cơ sở chế biến đến khi xuất khẩu, để mọi lô hàng phục vụ xuất khẩu đều có đầy đủ thông tin về nguồn gốc, phương pháp khai thác và thông tin không gây hại đến thú biển.

+ Tăng cường công tác kiểm tra, kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý nghiêm các trường hợp đánh bắt, tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép các loài thú biển và các sản phẩm từ thú biển.

4. Phát huy vai trò cộng đồng – đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản

- Phát huy vai trò cộng đồng và áp dụng mô hình Đồng quản lý để đảm bảo tính bền vững và sự tuân thủ pháp luật trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản; chuyển từ việc quản lý hoàn toàn của nhà nước sang việc chia sẻ quyền hạn và trách nhiệm với cộng đồng ngư dân.

- Mở rộng và triển khai thực hiện hiệu quả các mô hình đồng quản lý tại khu vực đầm Thị Nại, Đê Gi, Trà Ổ, khu vực biển vịnh Quy Nhơn phù hợp với nhu cầu của người dân theo hướng bảo vệ, phát triển nguồn lợi thủy sản kết hợp với phát triển du lịch sinh thái, du lịch nông thôn; đảm bảo sinh kế bền vững và an sinh xã hội.

- Tăng cường khuyến khích các ngư dân tham gia hoạt động quản lý cộng đồng, phát huy tính tự chủ, ngư dân tiếp cận giao quyền và tổ chức thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản; gắn với xây dựng kế hoạch, bố trí kinh phí cho hoạt động tổ chức thực hiện ở các tổ. Nghiên cứu hoàn thiện chính sách, khung pháp lý thực hiện để tạo sự công bằng cho người dân, các tổ chức cộng đồng tham gia đồng quản lý, giao trách nhiệm phải đi đôi với lợi ích cụ thể.

- Quy định về trách nhiệm của những người tham gia hưởng lợi trong và ngoài vùng đồng quản lý. Xây dựng cơ chế phối hợp đồng quản lý giữa chính quyền cấp tỉnh, xã/phường, tổ chức cộng đồng và các bên liên quan theo hướng gắn với xác lập căn cứ cơ sở pháp lý rõ ràng để xây dựng kế hoạch tài chính hàng năm cho các cơ quan, đơn vị, tổ chức, chính quyền địa phương tham gia hoạt động đồng quản lý.

- Thành lập nhóm tư vấn, hướng dẫn, hỗ trợ các tổ cộng đồng nhằm tháo gỡ những vướng mắc trong vận hành. Xây dựng chương trình và tổ chức các lớp đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực cho các bên liên quan ở cấp cơ sở, cộng đồng người dân tham gia để có cách vận hành phù hợp với từng tổ cộng đồng.

- Tỉnh cần ban hành chính sách hỗ trợ phát triển đồng quản lý, quy định, hướng dẫn áp dụng đối với phí bảo vệ nguồn lợi thủy sản trong lĩnh vực đồng quản lý, tiến tới thành lập Quỹ bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, Quỹ cộng đồng.

- Kết nối, huy động sự tham gia của doanh nghiệp, nhà khoa học, nhà quản lý

cùng tổ chức cộng đồng trong tổ chức các mô hình sinh kế theo hướng kết nối liên kết khép kín theo chuỗi các hoạt động từ bảo vệ bảo tồn, khai thác, nuôi trồng thủy sản, thu mua, chế biến, cung cấp thực phẩm và sản phẩm dịch vụ, du lịch gắn với việc ban hành các cơ chế đặc thù, chính sách hỗ trợ để thực hiện đồng bộ và thống nhất cao trong các tổ cộng đồng. Chú trọng hỗ trợ xây dựng thương hiệu sản phẩm, chứng nhận MSC cho nghề cá tại các khu vực đồng quản lý.

- Cần nâng cao hơn nữa việc thực thi quyền và trách nhiệm được nhà nước giao, phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản sau khi được công nhận và giao quyền của các tổ chức cộng đồng nhằm thúc đẩy sự tham gia của cộng đồng ngư dân trong công tác quản lý, giám sát và bảo vệ các khu vực biển được giao quyền khai thác, sử dụng để nâng cao chất lượng nguồn lợi thủy sản và đời sống người dân.

- Tỉnh và địa phương xây dựng tổ đồng quản lý nguồn lợi thủy sản tại khu vực dự kiến thả rạn nhân tạo trong năm 2026, đánh giá hiệu quả trong giai đoạn đầu (2026), xây dựng cơ chế, chính sách hoạt động của tổ đồng quản lý tại khu vực này. Phối hợp giữa chính quyền địa phương, nhà nghiên cứu, các tổ chức Phi Chính phủ, ngư dân để nâng cao năng lực của các bên liên quan trong xây dựng tổ đồng quản lý ở khu cư trú nhân tạo. Đánh giá hiệu quả hoạt động và xây dựng kế hoạch nhân rộng.

- Khuyến khích sự tham gia của doanh nghiệp và khối tư nhân trong công tác bảo vệ môi trường và phát triển nguồn lợi thủy sản đặc biệt là công tác quản lý rác thải nhựa đại dương trong hoạt động khai thác và nuôi trồng thủy sản.

5. Tăng cường tuần tra, kiểm soát, ngăn chặn sự suy giảm nguồn lợi thủy sản

- Thực hiện tuần tra, kiểm tra, kiểm soát, ngăn chặn và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật về khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản, tập trung tại khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản, khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn; tăng cường xử lý hoạt động sử dụng xung điện, chất độc, chất nổ, nghề, ngư cụ khai thác có tính hủy diệt, tận diệt, khai thác loài thủy sản có kích thước nhỏ hơn quy định, khai thác, vận chuyển, mua bán tiêu thụ các loài nguy cấp, quý, hiếm.

- Tổ chức phối hợp với các lực lượng chức năng: cảnh sát giao thông đường thủy, bộ đội biên phòng,... thực hiện kiểm tra, kiểm soát, phát hiện và xử lý hành vi vi phạm pháp luật về khai thác, bảo vệ nguồn lợi thủy sản trên biển, trong vùng nội địa.

6. Tăng cường nguồn lực thực thi pháp luật bảo vệ nguồn lợi thủy sản

- Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương tiện phục vụ công tác thực thi pháp luật về khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản; nâng cao năng lực tuần tra, kiểm tra, kiểm soát phát hiện xử lý vi phạm pháp luật cho lực lượng kiểm ngư.

- Bố trí lực lượng kiểm ngư cấp tỉnh đảm bảo định biên theo quy định tại Thông tư số 22/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường). Đồng thời bố trí, đào tạo nguồn lực cán bộ thủy sản tại cấp xã để quản lý hoạt động khai thác và nuôi trồng thủy sản.

- Đầu tư đóng mới, nâng cấp tàu kiểm ngư đảm bảo hoạt động tuần tra, kiểm soát trong phạm vi được giao quyền quản lý (vùng bờ và vùng lồng).

- Trang bị công cụ hỗ trợ phục vụ công tác tuần tra, kiểm soát, xử lý vi phạm khai thác IUU, đặc biệt là vi phạm về bảo vệ và bảo tồn nguồn lợi thủy sản.

7. Xây dựng, triển khai các cơ chế, chính sách bảo vệ nguồn lợi thủy sản

- Tỉnh cần thúc đẩy xây dựng chính sách nhằm phát huy vai trò cộng đồng và áp dụng mô hình đồng quản lý để đảm bảo tính bền vững và sự tuân thủ pháp luật trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản; chuyển từ việc quản lý hoàn toàn của nhà nước sang việc chia sẻ quyền hạn và trách nhiệm với cộng đồng ngư dân. Quy định về trách nhiệm của những người tham gia hưởng lợi trong và ngoài vùng đồng quản lý. Xây dựng cơ chế phối hợp đồng quản lý giữa chính quyền cấp tỉnh, xã/phường, tổ chức cộng đồng và các bên liên quan theo hướng gắn với xác lập căn cứ cơ sở pháp lý rõ ràng để xây dựng kế hoạch tài chính hàng năm cho các cơ quan, đơn vị, tổ chức, chính quyền địa phương tham gia hoạt động đồng quản lý. Tỉnh cần ban hành chính sách hỗ trợ phát triển đồng quản lý, quy định, hướng dẫn áp dụng đối với phí bảo vệ nguồn lợi thủy sản trong lĩnh vực đồng quản lý, tiến tới thành lập Quỹ bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, Quỹ cộng đồng.

- Kết nối, huy động sự tham gia của doanh nghiệp, nhà khoa học, nhà quản lý cùng tổ chức cộng đồng trong tổ chức các mô hình sinh kế theo hướng kết nối liên kết khép kín theo chuỗi các hoạt động từ bảo vệ, bảo tồn, khai thác, nuôi trồng thủy sản, thu mua, chế biến, cung cấp thực phẩm và sản phẩm dịch vụ, du lịch gắn với việc ban hành các cơ chế đặc thù, chính sách hỗ trợ để thực hiện đồng bộ và thống nhất cao trong các tổ cộng đồng. Chú trọng hỗ trợ xây dựng thương hiệu sản phẩm (chứng nhận MSC cho nghề cá tại các khu vực đồng quản lý).

- UBND tỉnh nhanh chóng phê duyệt đề án Chuyển đổi một số nghề khai thác hải sản và đào tạo nghề cho lao động ngư nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai. Trên cơ sở đó triển khai những kết quả của đề án, thực hiện các chính sách hỗ trợ chuyển đổi nghề, đa dạng hóa sinh kế cho cộng đồng dân cư cùng tham gia bảo vệ nguồn lợi thủy sản, cộng đồng ngư dân khai thác thủy sản tại vùng biển ven bờ.

- Sở NN&MT rà soát và tư vấn UBND tỉnh hoàn thiện cơ chế chính sách đặc thù của địa phương Quy định chi tiết đối tượng bảo vệ, phạm vi hạn chế khai thác, phương thức khai thác cho từng loại hình nghề cá và thời gian cấm khai thác cụ thể. Trong đó, cần cân nhắc quản lý hoạt động khai thác của các tàu cá ở địa phương khác, tỉnh khác tham gia khai thác ở vùng biển ven bờ tỉnh Gia Lai, vùng biển ven bờ do địa phương được giao quyền quản lý. Đặc biệt là khu vực đồng quản lý, khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản, khu cư trú nhân tạo cho các loài hải sản.

- UBND tỉnh chỉ đạo xây dựng cơ chế phối hợp hiệu quả giữa các lực lượng chức năng trên địa bàn tỉnh (kiểm ngư, bộ đội biên phòng, cảnh sát biển, cảnh sát giao thông đường thủy, cảnh sát phòng chống tội phạm về môi trường, công an địa phương) để thực

hiện tốt công tác kiểm tra, kiểm soát, phát hiện và xử lý hành vi vi phạm pháp luật trong các hoạt động thủy sản trên biển và trong vùng nội địa; xây dựng cơ chế, chính sách đối với các hoạt động quản lý, thực hiện giảm thiểu rác thải nhựa trong hoạt động khai thác và nuôi trồng thủy sản.

8. Tuyên truyền, nâng cao nhận thức về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản

- Tăng cường truyền thông nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành, cộng đồng và xã hội về vai trò, giá trị của nguồn lợi thủy sản và các hệ sinh thái thủy sinh; ý nghĩa của công tác bảo tồn biển; trách nhiệm bảo vệ nguồn lợi thủy sản, đặc biệt là bảo vệ loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm; chống khai thác IUU; chủ động, tự giác tham gia công tác bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản.

- Đa dạng hóa các phương thức truyền thông, lựa chọn các phương thức truyền thông phù hợp với văn hóa, tập quán, điều kiện của địa phương, xác định đúng trọng tâm truyền thông và đối tượng truyền thông để nâng cao hiệu quả công tác truyền thông; tập trung truyền thông bảo vệ nguồn lợi thủy sản vào các dịp thả giống tái tạo nguồn lợi thủy sản nhân ngày truyền thống ngành thủy sản Việt Nam (ngày 01 tháng 4), Ngày Môi trường thế giới (ngày 05 tháng 6), Ngày Đại dương thế giới (ngày 08 tháng 6), Tuần lễ Biển và Hải đảo Việt Nam (01/6 - 08/6), Ngày Quốc tế đa dạng sinh học (ngày 22 tháng 5).

- Vận động ngư dân cam kết tuân thủ quy định pháp luật về khai thác và bảo vệ phát triển nguồn lợi thủy sản; chủ cơ sở chế biến, kinh doanh thủy sản cam kết không nuôi, nhốt, tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm; tổ chức cộng đồng tham gia đấu tranh, tố giác hành vi vi phạm pháp luật về khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

- Lồng ghép nội dung giáo dục về bảo tồn, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản vào chương trình ngoại khóa ở các trường phổ thông nhằm cung cấp thông tin, kiến thức cơ bản về quản lý, bảo tồn, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, sử dụng bền vững nguồn lợi thủy sản cho học sinh.

- Tăng cường vai trò của cộng đồng (chủ tàu cá, ngư dân, các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch...) quản lý rác thải nhựa đại dương trong sản xuất ngành thủy sản, du lịch, từng bước quản lý rác thải nhựa đại dương theo tiếp cận từ đầu nguồn tới đại dương, kinh tế tuần hoàn và phát triển kinh tế xanh; nâng cao ý thức, trách nhiệm xã hội của cộng đồng nông, ngư dân, các doanh nghiệp về rác thải nhựa.

- Nâng cao công tác tuyên truyền, phổ biến về vai trò, tầm quan trọng và kiến thức pháp luật đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản đến các cấp chính quyền, người dân, các bên hưởng lợi. Biên soạn và phát hành sổ tay hướng dẫn về lập kế hoạch tài chính bền vững, về phương án chuyển đổi nghề nghiệp và dự báo về triển khai các mô hình sinh kế gắn với tạo dựng nguồn quỹ từ giá trị nguồn lợi thủy sản trong vùng biển đồng quản lý.

9. Khoa học công nghệ, hợp tác quốc tế

- Tăng cường hợp tác với các cơ quan chuyên môn (Viện, trường đại học...) tiến

hành điều tra, khảo sát, đánh giá môi trường và nguồn lợi thủy sản ở địa phương để phục vụ công tác bảo vệ, bảo tồn.

- Thúc đẩy sự tham gia của doanh nghiệp và khối tư nhân thông qua các chính sách khuyến khích đầu tư vào công tác phát triển khoa học công nghệ trong bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, khai thác nguồn lợi thủy sản bền vững và thân thiện với môi trường.

- Tăng cường hợp tác quốc tế, tìm kiếm và sử dụng có hiệu quả nguồn lực hỗ trợ của các đối tác và tổ chức phi chính phủ để triển khai các hoạt động bảo vệ nguồn lợi thủy sản, hỗ trợ triển khai quản lý khu bảo tồn biển, khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

V. KẾT LUẬN

Chuyên đề đã đánh giá được hiện trạng các hoạt động bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản trên địa bàn tỉnh Gia Lai trong thời gian vừa qua. Bao gồm hiện trạng nghiên cứu nguồn lợi và bảo tồn biển ở trong và ngoài nước, trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Hiện trạng các văn bản quy định hiện nay về Khai thác và bảo vệ nguồn lợi hải sản, đặc biệt là các văn bản ở Việt Nam và tại địa phương. Hiện trạng quy hoạch và bảo tồn nguồn lợi, các hoạt động bảo tồn nguồn lợi cũng như bài học kinh nghiệm thực tiễn cho Gia Lai.

Đã đánh giá được những mặt được, tồn tại và hạn chế của hoạt động bảo vệ và phát triển nguồn lợi hải sản ở địa bàn tỉnh Gia Lai, đề xuất các định hướng, mục tiêu phát triển thủy sản đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Xây dựng được các nhiệm vụ và giải pháp triển thủy sản đến năm 2030, định hướng 2050 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Wang W.J. (2024). The protection and development of marine resources under the perspective of the sustainable development concept. *Marine Economics and Management*, **7(2)**, 181–191.
2. Zhong H. (2019). Exploitation and utilization of marine resources and protection of marine ecology. *IOP Conference Series: Earth and Environmental Science*, IOP Publishing, 012009.
3. Nikijuluw V.P. (2017). Coastal resources conservation in Indonesia: Issues, policies, and future directions. *Sumatra Journal of Disaster, Geography and Geography Education*, **1(1)**, 15–23.
4. Fernández M. và Castilla J.C. (2005). Marine Conservation in Chile: Historical Perspective, Lessons, and Challenges. *Conservation Biology*, **19(6)**, 1752–1762.
5. Sanchirico J.N. và Wilen J.E. (2007). Global marine fisheries resources: status and prospects. *IJGENVI*, **7(2/3)**, 106.
6. Ritchie H. và Roser M. (2021). Fish and overfishing. *Our World in Data*.
7. KA Johannesson M. và RB Mitson F. (1983), *Fisheries acoustics. A practical manual for aquatic biomass estimation*, .
8. King M. và Faasili U. (1999). Community-based management of subsistence fisheries in Samoa. *Fisheries Management Eco*, **6(2)**, 133–144.
9. Veitayaki J. (2001). Customary marine tenure and the empowerment of resource owners in Fiji. .
10. Veitayaki J. (1998). Traditional and community-based marine resources management system in Fiji: An evolving integrated process. *Coastal Management*, **26(1)**, 47–60.
11. Tawake A., Parks J., Radikedike P. và cộng sự. (2001). Harvesting clams and data involving local communities in monitoring can lead to conservation success in all sorts of unanticipated ways: a case in Fiji. *Conservation in Practice*, **2(4)**, 32–35.
12. Enemark J. (2005). The Wadden Sea protection and management scheme—towards an integrated coastal management approach?. *Ocean & coastal management*, **48(11–12)**, 996–1015.
13. Sala E. và Giakoumi S. (2018). No-take marine reserves are the most effective protected areas in the ocean. *ICES Journal of Marine Science*, **75(3)**, 1166–1168.
14. Maestro M., Pérez-Cayeyro M.L., Chica-Ruiz J.A. và cộng sự. (2019). Marine protected areas in the 21st century: Current situation and trends. *Ocean & coastal management*, **171**, 28–36.
15. Nghĩa N.V., Hà V.V., Huy P.Q. và cộng sự. (2020). Điều tra tổng thể biến động nguồn lợi hải sản biển Việt Nam, từ năm 2016 đến năm 2020. .
16. Viện Nghiên cứu Hải sản (2020), *Điều tra tổng thể biến động nguồn lợi ven biển Việt Nam từ năm 2017 đến năm 2020*, Báo cáo tổng kết, Viện Nghiên cứu Hải sản, Hải Phòng.
17. Phương B. (2024). Việt Nam sẽ có 27 khu bảo tồn biển vào năm 2030. Báo điện tử Tiền Phong, <<https://tienphong.vn/viet-nam-se-co-27-khu-bao-ton-bien-vao-nam-2030-post1703105.tpo>>, accessed: 03/12/2025.
18. Thu Hương (2023). Nhân rộng mô hình đồng quản lý, bảo vệ nguồn lợi thủy sản. Tạp Chí Điện Tử Thiên Nhiên Và Môi Trường, <<https://thiennhienmoitruong.vn/nhan-rong-mo-hinh-dong-quan-ly-bao-ve-nguon-loi-thuy-san.html>>, accessed: 14/12/2025.

19. Ngũ N.H. (2012). Quản lý tài nguyên ven biển dựa vào cộng đồng và những bất hợp lý ở đầm phá tỉnh Thừa Thiên Huế: Trường hợp nghiên cứu xã Phú An, huyện Phú Vang. *Tạp chí Khoa học Đại học Huế*, **71**(2).
20. Trung T.C. và Thùy Đ.V. (2019). Hiệu quả của mô hình đồng quản lý rừng ngập mặn và tài nguyên thiên nhiên cho vùng ven biển đồng bằng sông Cửu Long. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Thủy lợi*, **56**, 58–66.
21. Huỳnh Quang Huy (2016). Mô hình đồng quản lý nguồn lợi sò lông – kinh nghiệm thực tiễn từ xã Thuận Quý, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận. *Tuyển Tập Nghiên Cứu Biển, 2016*. Nhà xuất bản Nông Nghiệp, Hà Nội.
22. Edgar G.J., Stuart-Smith R.D., Willis T.J. và cộng sự. (2014). Global conservation outcomes depend on marine protected areas with five key features. *Nature*, **506**(7487), 216–220.
23. Weigel J., Mannle K.O., Bennett N.J. và cộng sự. (2014). Marine protected areas and fisheries: bridging the divide. *Aquatic Conservation*, **24**(S2), 199–215.
24. Costello C., Ovando D., Clavelle T. và cộng sự. (2016). Global fishery prospects under contrasting management regimes. *Proc Natl Acad Sci USA*, **113**(18), 5125–5129.
25. Christie P. và White A.T. (2007). Best practices for improved governance of coral reef marine protected areas. *Coral Reefs*, **26**(4), 1047–1056.
26. Castrejón M. và Charles A. (2013). Improving fisheries co-management through ecosystem-based spatial management: The Galapagos Marine Reserve. *Marine Policy*, **38**, 235–245.
27. López-Angarita J., Moreno Sánchez R. del P., Elvira A.C. và cộng sự. (2009). A socioecological resilience approach for evaluating management effectiveness of marine protected areas. <<https://repository.library.noaa.gov>>, accessed: 15/12/2025.
28. Pauly D. và Zeller D. (2016). Catch reconstructions reveal that global marine fisheries catches are higher than reported and declining. *Nat Commun*, **7**(1), 10244.
29. Hughes T.P., Barnes M.L., Bellwood D.R. và cộng sự. (2017). Coral reefs in the Anthropocene. *Nature*, **546**(7656), 82–90.
30. Xu S., Unsworth R.K.F., Gaitan-Espitia J.D. và cộng sự. (2025). Editorial: Degradation, conservation and ecological restoration of seagrass beds under intensifying global changes. *Front Mar Sci*, **12**.
31. Armstrong, Amanda Batlle Morera, Vanessa Bettcher Brito và cộng sự. (2025). Turning the tide for sharks: Important Shark and Ray Area. *Oryx*, **59**(1), 12–12.
32. Queiros A. (2025), *Marine Spatial Planning addressing climate effects in the UK and beyond*, Copernicus Meetings.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Danh mục các nhiệm vụ, dự án ưu tiên triển khai, giai đoạn 2026-2030

Stt	Tên chương trình, dự án	Địa điểm thực hiện	Quy mô	Thời gian thực hiện	Cơ quan chủ trì/ Chủ đầu tư	Nhu cầu vốn thực hiện (tỷ đồng)	Nguồn vốn thực hiện (tỷ đồng)		
							Vốn NSTW	Vốn NSDP	Vốn huy động các TPKT
	Ưu tiên giai đoạn 1					35		26	9
1	Dự án thành lập Khu bảo tồn biển vịnh Quy Nhơn	Các phường: Quy Nhơn Nam, Quy Nhơn Đông, Quy Nhơn; xã Nhơn Châu	6.500 ha	2026-2030	Sở Nông nghiệp và Môi trường	10		6	4
2	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng Khu bảo tồn biển vịnh Quy Nhơn	Các phường: Quy Nhơn Nam, Quy Nhơn Đông, Quy Nhơn; xã Nhơn Châu		2026-2030	Sở Nông nghiệp và Môi trường	10		10	

Stt	Tên chương trình, dự án	Địa điểm thực hiện	Quy mô	Thời gian thực hiện	Cơ quan chủ trì/ Chủ đầu tư	Nhu cầu vốn thực hiện (tỷ đồng)	Nguồn vốn thực hiện (tỷ đồng)		
							Vốn NSTW	Vốn NSDP	Vốn huy động các TPKT
3	Tổ chức quản lý khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản, khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn	Cửa biển An Dũ; Vùng biển Hoài Mỹ - Mỹ Đức; Đầm Đề Gi; Vùng biển Phù Cát; Đầm Thị Nại; Vùng biển Nhơn Lý; Đầm Trà Ô; ven biển Quy Nhơn Đông, Hòn Cao - Mũi Còng Cọc; Hòn Khô Lớn - Bờ Đập - Mũi Yên; Bắc Bãi Xếp; Hòn Ngang - Hòn Sâu - Hòn Nhàn - Hòn Đất; Bãi Làng - Mũi Lăng Bà; Sông Ba (6,6 km)	6 khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản ở vùng biển, 1 khu ở vùng nội địa; 6 khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn ở vùng biển và 02 khu vực ở vùng nội địa (tổng diện tích 22.834 ha)	2026 - 2030	Sở Nông nghiệp và Môi trường	15		10	5

Stt	Tên chương trình, dự án	Địa điểm thực hiện	Quy mô	Thời gian thực hiện	Cơ quan chủ trì/ Chủ đầu tư	Nhu cầu vốn thực hiện (tỷ đồng)	Nguồn vốn thực hiện (tỷ đồng)		
							Vốn NSTW	Vốn NSDP	Vốn huy động các TPKT
	Ưu tiên giai đoạn 2					40	0	35	5
1	Dự án hình thành khu vực cư trú nhân tạo cho các loài thủy sản ven bờ Phù Cát	xã Cát Tiến	907	2028-2030	Sở Nông nghiệp và Môi trường	15		10	5
2	Dự án tạo rạn san hô nhân tạo	Vùng biển tỉnh Gia Lai		2026-2030	Sở NNMT	20	0	20	0
3	Điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của loài thủy sản ở vùng biển ven bờ, vùng lòng, thủy vực vùng nội địa	Tỉnh Gia Lai	Vùng bờ - vùng lòng - vùng Nội địa	2028-2029	Sở Nông nghiệp và Môi trường	5		5	
	TỔNG					75		61	14

Phụ lục 2: Khu bảo tồn biển

STT	Tên khu bảo tồn	Phân hạng	Phạm vi/Ranh giới	Diện tích (ha)	Hiện trạng
1	Khu bảo tồn biển Vịnh Quy Nhơn	Khu bảo tồn loài-sinh cảnh	- Vùng biển giới hạn bởi các tọa độ sau đây: + Khu vực Nhơn Hải, Nhơn Lý A (13° 50' 21" N, 109° 17' 54" E) B (13° 50' 20" N, 109° 19' 02" E) C (13° 47' 32" N, 109° 19' 06" E) D (13° 45' 23" N, 109° 19' 35" E) E (13° 45' 15" N, 109° 17' 18" E) + Khu vực Cù Lao Xanh; Ghềnh Ráng F (13° 41' 18" N, 109° 13' 56" E) G (13° 41' 08" N, 109° 15' 07" E) H (13° 39' 05" N, 109° 20' 19" E) I (13° 35' 58" N, 109° 22' 59" E) K (13° 35' 01" N, 109° 21' 41" E) L (13° 39' 33" N, 109° 17' 46" E) M (13° 40' 20" N, 109° 14' 02" E) - Khu vực bảo vệ nghiêm ngặt: Ven biển Nhơn Hải; Nhơn Lý; Cù Lao Xanh (Nhơn Châu); Ghềnh Ráng (Phạm vi, diện tích khu bảo tồn không bao gồm cảng cá Cù Lao Xanh)	6.500	Thành lập mới

Phụ lục 3. Khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản

3.1. Khu bảo vệ nguồn lợi vùng biển

STT	Khu vực	Tọa độ	Diện tích (ha)	Loài bảo vệ
1	Cửa biển An Dũ	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V43a (14° 28' 45"N, 109° 05' 24"E) V43b (14° 28' 35"N, 109° 05' 30"E) V434c (14° 28' 50"N, 109° 05' 59"E) V43d (14° 29' 10"N, 109° 05' 54"E) V43e (14° 30' 18"N, 109° 05' 17"E) V43f (14° 31' 01"N, 109° 05' 02"E) V43g (14° 31' 00"N, 109° 04' 58"E) V43h (14° 29' 57"N, 109° 05' 17"E) V43i (14° 29' 30"N, 109° 05' 34"E) V43k (14° 29' 13"N, 109° 05' 36"E)	165	Cá chình bông (<i>Anguilla marmorata</i>); Cá chình mun (<i>Anguilla bicolor</i>); Cá mòi cò chằm (<i>Konosirus punctatus</i>); Cá cháo (<i>Elops saurus</i>); Cá cháo lớn (<i>Megalops cyprinoides</i>); Cá măng sữa (<i>Chanos chanos</i>); Cá còm (<i>Chitala ornata</i>); Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>); Tôm bạc thẻ (<i>Penaeus merguensis</i>); Tôm rảo đất (<i>Metapenaeus ensis</i>); Ghẹ xanh (<i>Portunus pelagicus</i>); Cua xanh (<i>Scylla serrata</i>); Cá đoi mực (<i>Mugil cephalus</i>); Cá đoi anh (<i>Osteomugil engeli</i>); Cá Nâu (<i>Scatophagus argus</i>); Cá đĩa công (<i>Siganus guttatus</i>); Cá măng sữa (<i>Chanos chanos</i>).
2	Vùng biển Hoài Mỹ -Mỹ Đức	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V44a (14° 24' 25"N, 109° 07' 18"E) V44b (14° 24' 53"N, 109° 08' 31"E) V44c (14° 24' 29"N, 109° 09' 52"E) V44d (14° 20' 44"N, 109° 08' 18"E)	2.160	Cá ngựa đen (<i>Hippocampus kuda</i>)
3	Đầm Đề Gi	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V45a (14° 07' 52"N, 109° 12' 08"E)	1.250	Cá bóng bớp (<i>Bostrychus sinensis</i>); Sam ba gai đuôi (<i>Tachypleus tridentatus</i>); Cá chình bông (<i>Anguilla marmorata</i>); Cá chình mun (<i>Anguilla</i>

STT	Khu vực	Tọa độ	Diện tích (ha)	Loài bảo vệ
		V45b (14° 10' 29"N, 109° 10' 28"E) V45c (14° 09' 32"N, 109° 09' 30"E) V45d (14° 08' 50"N, 109° 10' 19"E) V45e (14° 07' 52"N, 109° 10' 14"E) V45f (14° 07' 29"N, 109° 10' 23"E) V45g (14° 07' 36"N, 109° 11' 49"E)		<i>bicolor</i>); Cá mòi cò chấm (<i>Konosirus punctatus</i>); Cá cháo (<i>Elops saurus</i>); Cá cháo lớn (<i>Megalops cyprinoides</i>); Cá măng sữa (<i>Chanos chanos</i>); Cá còm (<i>Chitala ornata</i>); Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>); Tôm bạc thẻ (<i>Penaeus merguiensis</i>); Tôm rào đất (<i>Metapenaeus ensis</i>); Ghẹ xanh (<i>Portunus pelajicus</i>); Cua xanh (<i>Scylla serrata</i>); Cá đoi mực (<i>Mugil cephalus</i>); Cá đoi anh (<i>Osteomugil engeli</i>); Cá Nâu (<i>Scatophagus argus</i>); Cá địa công (<i>Siganus guttatus</i>); Cá măng sữa (<i>Chanos chanos</i>).
4	Vùng biển Phù Cát	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V46a (14° 08' 16"N, 109° 13' 40"E) V46b (14° 07' 30"N, 109° 16' 30"E) V46c (14° 03' 30"N, 109° 16' 50"E) V46d (14° 03' 30"N, 109° 13' 40"E)	5.115	Cá ngựa chấm (<i>Hippocampus trimaculatus</i>)
5	Đầm Thị Nại	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V47a (13° 53' 05"N, 109° 13' 47"E) V47b (13° 53' 10"N, 109° 14' 48"E) V47c (13° 49' 11"N, 109° 15' 19"E) V47d (13° 48' 47"N, 109° 14' 53"E) V47e (13° 48' 43"N, 109° 13' 45"E) V47f (13° 49' 45"N, 109° 13' 23"E)	2.128	Cá bông bớp (<i>Bostrychus sinensis</i>); Sam ba gai đuôi (<i>Tachypleus tridentatus</i>); Cá chình bông (<i>Anguilla marmorata</i>); Cá chình mun (<i>Anguilla bicolor</i>); Cá mòi cò chấm (<i>Konosirus punctatus</i>); Cá cháo (<i>Elops saurus</i>); Cá cháo lớn (<i>Megalops cyprinoides</i>); Cá măng sữa (<i>Chanos chanos</i>); Cá còm (<i>Chitala ornata</i>); Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>); Tôm bạc thẻ (<i>Penaeus merguiensis</i>); Tôm rào đất (<i>Metapenaeus ensis</i>); Ghẹ xanh (<i>Portunus pelajicus</i>); Cua xanh (<i>Scylla serrata</i>); Cá đoi mực (<i>Mugil cephalus</i>); Cá đoi anh

STT	Khu vực	Tọa độ	Diện tích (ha)	Loài bảo vệ
		V47g (13° 51' 33"N, 109° 13' 40"E)		(<i>Osteomugil engeli</i>); Cá Nâu (<i>Scatophagus argus</i>); Cá địa công (<i>Siganus guttatus</i>); Cá măng sữa (<i>Chanos chanos</i>).
6	Vùng biển Nhơn Lý	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V48a (13° 53' 13"N, 108° 17' 15"E) V48b (13° 54' 14"N, 108° 17' 16"E) V48c (13° 54' 14"N, 108° 19' 20"E) V48d (13° 50' 39"N, 108° 19' 20"E) V48e (13° 50' 39"N, 108° 17' 53"E)	2.110	Cá bàng chải axin (<i>Bodianus axillaris</i>); Cá kền Trung Quốc (<i>Aulostomus chinensis</i>); Bào ngư xanh (<i>Haliotis ovina</i>); Ốc đụn cái (<i>Rochia nilotica</i>); Trai ngọc nữ (<i>Pteria penguin</i>); Trai tai tượng lớn (<i>Tridacna maxima</i>); Trai tai tượng vảy (<i>Tridacna squamosa</i>); San hô cứng (<i>Scleractinia spp</i>)

3.2. Khu bảo vệ nguồn lợi vùng nội địa

STT	Khu vực	Tọa độ	Diện tích	Loài bảo vệ
1	Đầm Trà Ổ	Vùng nước có tọa độ trung tâm: V8 (14° 18' 18.24"N; 109° 7' 8.16"E)	1.140	Cá Chình hoa <i>Anguilla marmorata</i> , cá Chình mun <i>Anguilla bicolor</i>

Phụ lục 4. Khu vực cư trú nhân tạo các loài thủy sản

1	Ven bờ Phù Cát	Phạm vi đường nối các điểm: R19a (14° 07' 30" N, 109° 14' 20" E) R19b (14° 07' 30" N, 109° 15' 30" E) R19c (14° 05' 10" N, 109° 15' 30" E) R19d (14° 05' 10" N, 109° 14' 20" E)	907	- TC1: Độ sâu khoảng 25-30m; dòng chảy trung bình 0,17m/s; nền đáy bằng phẳng; chất cát trung.- TC2: 67% số loài kinh tế; loài KT chiếm 67% sản lượng và 64% số lượng cá thể; mật độ nguồn lợi 121.760 cá thể/km ²
---	----------------	---	-----	---

Phụ lục 5. Khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn

5.1. Khu vực cấm khai thác có thời hạn ở vùng biển

TT	Tên khu vực	Phạm vi, địa danh	Phạm vi/Tọa độ cấm	Diện tích (ha)	Thời gian cấm	Đối tượng chính được bảo vệ
1	Vùng ven biển Quy Nhơn	phường Quy Nhơn Đông và xã Cát Tiến	Phạm vi đường nối các điểm: C29a (13° 57' 50" N, 109° 15' 35" E) C29b (13° 58' 55" N, 109° 18' 30" E) C29c (13° 52' 20" N, 109° 21' 50" E) C29d (13° 51' 25" N, 109° 19' 21" E) C29e (13° 54' 14" N, 109° 19' 21" E) C29f (13° 54' 14" N, 109° 17' 16" E) C29g (13° 53' 13" N, 109° 17' 15" E)	8.435	01/6 - 30/6	Họ cá trích (<i>Clupeidae</i>), họ cá mối (<i>Synodontidae</i>), họ cá hô (<i>Trichiuridae</i>), họ cá trống (<i>Engraulidae</i>), họ cá bon lưỡi (<i>Cynoglossidae</i>), họ cá chình rắn (<i>Ophichthyidae</i>)
2	Hòn Cao-Mũi Cồng Cọc	phường Quy Nhơn Đông	Phạm vi đường nối các điểm: C30a (13° 53' 30" N, 109° 17' 22" E) C30b (13° 53' 50" N, 109° 17' 35" E) C30c (13° 53' 49" N, 109° 17' 38" E) C30d (13° 53' 29" N, 109° 17' 24" E)	6	01/11 - 28/02; 01/5 - 30/6	Mực lá (<i>Sepioteuthis lessoniana</i>) và ốc gai (<i>Murex troscheli</i>); giống tôm hùm
3	Hòn Khô lớn-Bờ Đập-Mũi Yến,	phường Quy Nhơn Đông	Phạm vi đường nối các điểm: C31a (13° 45' 49" N, 109° 17' 23" E) C31b (13° 45' 40" N, 109° 18' 00" E) C31c (13° 45' 13" N, 109° 17' 54" E) C31d (13° 45' 08" N, 109° 17' 14" E) C31e (13° 45' 14" N, 109° 17' 15" E)	124	01/11 - 28/2; 01/5 - 30/6	Mực lá (<i>Sepioteuthis lessoniana</i>) và ốc gai (<i>Murex troscheli</i>); giống tôm hùm
4	Bắc Bãi Xếp,	phường Quy	Phạm vi đường nối các điểm:	50	01/4 - 30/8;	Giống cá mú mè và cá mú sông

TT	Tên khu vực	Phạm vi, địa danh	Phạm vi/Tọa độ cấm	Diện tích (ha)	Thời gian cấm	Đối tượng chính được bảo vệ
		Nhơn Nam	C32a (13° 41' 52" N, 109° 13' 57" E) C32b (13° 41' 53" N, 109° 14' 16" E) C32c (13° 41' 27" N, 109° 14' 21" E) C32d (13° 41' 27" N, 109° 13' 57" E)			
5	Hòn Ngang-Hòn Sâu-Hòn Nhân-Hòn Đất	phường Quy Nhơn Nam	Phạm vi đường nối các điểm: C33a (13° 40' 54" N, 109° 14' 17" E) C33b (13° 41' 08" N, 109° 15' 11" E) C33c (13° 40' 40" N, 109° 15' 28" E) C33d (13° 40' 49" N, 109° 14' 15" E)	101	01/3 - 30/6; 01/11 - 28/02	Mực lá (<i>Sepioteuthis lessoniana</i>); giống tôm hùm
6	Bãi Làng-Mũi Lãng Bà	xã Nhơn Châu	Phạm vi đường nối các điểm: C34a (13° 36' 37"N, 109° 21' 14"E) C34b (13° 36' 17"N, 109° 21' 40"E) C34c (13° 36' 07"N, 109° 21' 28"E) C34d (13° 36' 15"N, 109° 21' 05"E)	50	01/1 - 30/6; 01/11 - 28/02	Mực lá (<i>Sepioteuthis lessoniana</i>); giống tôm hùm

5.2. Khu vực cấm khai thác có thời hạn ở vùng nội địa

TT	Tên khu vực	Phạm vi, địa danh	Phạm vi/Tọa độ cấm	Diện tích (ha)	Thời gian cấm	Đối tượng chính được bảo vệ
1	Sông Ba	Khu vực ven bờ đoạn sông chảy qua Phường Ayun Pa và xã Ia Sao	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: C46a (13°21'48.14"N; 108°29'10.13"E) C46b (13°21'45.47"N; 108°29'09.22"E) C46c (13°23'44.47"N; 108°27'16.03"E) C46d (13°23'45.02"N; 108°27'11.97"E)	53 (dài khoảng 6 km)	01/4-15/8	Cá Chốt <i>Mystus gulio</i> , cá Vồ đém <i>Pangasius larnaudii</i>
2	Sông Ba	Xã Kông Chro	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: C47a (13°38'26.34"N; 108°30'35.84"E) C47b (13°38'27.75"N; 108°30'32.74"E) C47c (13°38'43.07"N; 108°30'45.67"E) C47d (13°38'41.22"N; 108°30'46.58"E)	6 (dài khoảng 600 m)	01/4-15/8	Cá Niên (cá Sinh gai) <i>Onychostoma laticeps</i> , Cá Trà sóc <i>Probarbus jullieni</i> , cá Chài <i>Leptobarbus hoevenii</i>